



NỘI SAN Nghiên cứu Khoa học

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KẾ HOẠCH ĐÀ NẴNG



Chúc mừng năm mới

XUÂN
Giáp Ngọ 2014



SỐ 1
2014

NỘI SAN **NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KẾ HOẠCH ĐÀ NẴNG

Nhà xuất bản Đà Nẵng
Lô 103 - Đường 30 tháng 4,
thành phố Đà Nẵng.
ĐT: 0511. 3797814 - 3797823
Fax: 0511. 3797875
www.nxbdanang.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc Trương Công Báo
Tổng biên tập Nguyễn Kim Huy
Biên tập: Huỳnh Yên Trâm My
Trình bày: Ngô Thanh Tùng
Bìa: Ngô Thanh Tùng
Sửa bản in: Ngô Thanh Tùng

Chỉ đạo biên soạn

Hiệu trưởng
TS. Lê Quang Hùng

Thường trực Ban biên soạn

Tiến sỹ Lê Quang Hùng
Thạc sỹ Trần Văn Long
Thạc sỹ Nguyễn Văn Huỳnh
Thạc sỹ Trần Thị Ngọc Hoa

Thư ký - biên soạn

Ngô Thanh Tùng

Đơn vị thường trực

Phòng Công tác Chính trị
và Quản lý học sinh, sinh viên - Phòng 102,
Nhà Hiệu bộ Trường
Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch,
số 143 Nguyễn Lương Bằng,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
ĐT: 0511 3732321
[Website://http.www.cep.edu.vn](http://www.cep.edu.vn)

In 360 cuốn, khổ 19 x 27cm, In tại Trung tâm In và Dịch vụ Ảnh, Cơ quan TTXVN khu vực miền Trung - Tây Nguyên. ĐT: 0511 3817825. Theo TNKH số ...-2014/CXB/ 07 - 02/ ĐaN cấp ngày ... tháng 01 năm 2014; Số ... /QĐ-ĐaN Nhà xuất bản Đà Nẵng cấp ngày .. tháng 01 năm 2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2014.

MỤC LỤC SỐ 1/2014

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG

- ❖ Lễ Mít tinh kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 1
- ❖ Các hoạt động văn nghệ, thể thao chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam 3
- ❖ Hiến máu nhân đạo - “sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình” 6
- ❖ Tập huấn công tác phòng cháy chữa cháy 7

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- ❖ Đánh giá hoạt động khai thác và sử dụng thư viện nhà trường phục vụ cho việc học tập của sinh viên, trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng 9
- ❖ Thực trạng đánh giá thành tích cán bộ, công chức hiện nay 16
- ❖ Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Cao đẳng Kinh tế-Kế hoạch Đà Nẵng giai đoạn 2014 – 2017 22
- ❖ Tổng hợp các nội dung mới về kế toán và thuế 28
- ❖ Ngân hàng nhà nước Việt Nam với hai công cụ: lãi suất và tỷ giá hối đoái trong giai đoạn 2011-2013 34
- ❖ Tìm hiểu về ước tính kế toán trong đo lường đối tượng kế toán 37
- ❖ Dịch vụ upload và chia sẻ dữ liệu tốc độ cao 39
- ❖ Nghiên cứu, trao đổi chuyên môn: Kế toán chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị sự nghiệp 41
- ❖ Tạo máy ảo trong windows 8 46
- ❖ Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp dưới góc nhìn của kế toán và thuế tại Việt Nam 54

THƠ - VĂN

- ❖ Tết Việt 60
- ❖ Tháng tư 63
- ❖ Bài học từ loài ngỗng 64
- ❖ Vài nét văn hóa về ngày Tết của người xứ Quảng 65
- ❖ Đà Nẵng 67
- ❖ Hương vị tết 68

LỄ MÍT TÌNH KỶ NIỆM NGÀY NHÀ GIÁO VIỆT NAM

Sáng 20-11, Đảng ủy, Ban Giám hiệu Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng tổ chức lễ mít tinh kỷ niệm 31 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20.11.1982 – 20.11.2013) để tôn vinh, tri ân, khơi dậy niềm vinh dự, tự hào của đội ngũ cán bộ, giảng viên nhà trường.

Tới dự buổi Lễ, về phía khách mời có BTV quận ủy Liên Chiểu – đ/c Nguyễn Lương Minh Triết, Bí thư quận ủy và đại diện các đơn vị: Văn phòng 2- Bộ KH&ĐT; Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa – Bộ KH&ĐT; Trung tâm Xúc tiến – Đầu

tư miền Trung, Bộ KH&ĐT; Công ty Bảo hiểm PVI Đà Nẵng; Công ty cổ phần dịch vụ Viễn thông – VNPT Đà Nẵng; Công ty TNHH SOSI; Công ty CP dịch vụ kết nối số VTC. Phía nhà trường có các đồng chí trong Đảng ủy, Ban Giám hiệu; Ban chấp hành Công đoàn; Thường vụ Đoàn Thanh niên; Lãnh đạo các Khoa, Phòng, Trung tâm và các giảng viên, công nhân viên, đại diện các lớp HSSV trong toàn trường. Trong buổi lễ còn có sự hiện diện của các thầy cô giáo nguyên là lãnh đạo nhà trường các thời kỳ trước.



Thầy Nguyễn Văn Huỳnh – Phó Hiệu trưởng nhà trường đọc diễn văn tại lễ mít tinh
Ảnh: Phòng CTCT

Độc diễn văn tại lễ mít tinh, Thầy Nguyễn Văn Huỳnh – Phó hiệu trưởng nhà trường nhấn mạnh “Tôn sư trọng đạo” là truyền thống, đạo lý tốt đẹp của dân tộc ta. Nghề dạy học là nghề cao quý nhất trong các nghề cao quý và luôn được cả xã hội quan tâm, coi trọng, tôn vinh. Hình ảnh nhà giáo đã trở thành một biểu tượng cao đẹp, mẫu mực, có công lao to lớn đối với sự hưng thịnh của nước nhà.

Hơn 37 năm xây dựng và phát triển. Nhà trường đã thường xuyên quan tâm, chăm lo xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục. Đây là giải pháp then chốt để nâng cao chất lượng đào tạo, để nhà trường trở thành địa chỉ đào tạo tin cậy tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

nay, đặc biệt là nhiệm vụ của Nhà trường trong công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo mà Đảng, Nhà nước và toàn ngành đang quyết tâm thực hiện. Ban Giám hiệu đã kêu gọi toàn thể các thầy giáo cô giáo, cán bộ, viên chức, học sinh, sinh viên trong Nhà trường đoàn kết, khắc phục những khó khăn, tập trung trí tuệ và tình cảm để chung tay xây dựng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng ngày càng phát triển rực rỡ hơn.

Tại lễ mít tinh, Đại diện Ban Giám hiệu nhà trường Thầy Lê Quang Hùng – Hiệu trưởng đã trao 25 xuất học bổng (trị giá 1 triệu đồng/ xuất) cho những HSSV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đây là sự động viên khích lệ tinh thần vượt khó học tập của các em, đồng thời thể hiện sự quan



Thầy Lê Quang Hùng – Hiệu trưởng nhà trường trao học bổng cho các em HSSV
Ảnh: Phòng CTCT

Ôn lại những truyền thống vẻ vang của Nhà trường, một mặt là để tri ân các thế hệ thầy cô giáo đi trước, đồng thời cũng để thấy rõ hơn trách nhiệm cao cả của thầy trò Nhà trường trong công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước ngày hôm

tâm, chia sẻ của Nhà trường đối với các em.

Nhân dịp này các nhà tài trợ cũng đã trao các phần quà, phần thưởng tới Nhà trường và HSSV của trường.

Nguồn: Phòng Công tác Chính trị

Các hoạt động văn nghệ, thể thao chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam

Nhân dịp kỷ niệm 31 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam (20.11.1982 - 20.11.2013), tuần qua Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch đã tổ chức nhiều hoạt động thể thao, văn nghệ sôi nổi chào mừng.

Nằm trong khuôn khổ các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao chào mừng kỷ niệm 31 năm ngày Nhà giáo Việt Nam. Đồng thời tạo điều kiện cho cán bộ, giảng viên, công nhân viên các trường có dịp gặp gỡ giao lưu với nhau và tăng cường mối quan hệ giao lưu giữa các trường, tạo

Đà Nẵng đạt giải nhất, trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm đạt giải nhì và đội Học viện Hành chính Khu vực 3 đạt giải ba.

Ngày 17/11 các trận chung kết giải bóng chuyền nam, nữ khối HSSV trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng cũng đã diễn ra với hai trận chung kết: nam giữa CĐ khóa 12 và CĐ khóa 13, nữ CĐ khóa 12 và CĐ khóa 13. Đây là bốn đội bóng xuất sắc đã vượt qua các trận đấu vòng loại diễn ra từ ngày 10/10. Với sự tham gia cổ vũ nhiệt tình của các cổ động viên, các



Hình ảnh các đội bóng nhận giải thưởng

Ảnh: Phòng CTCT

thành phong trào rèn luyện sức khỏe, giải trí bổ ích. Ngày 16/11 tại Nhà thi đấu đa năng của Trường đã diễn ra giải bóng đá giao hữu nam khối CBGV giữa các Trường: Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng, Học viện Hành chính Khu vực 3, Cao đẳng Lương thực Thực phẩm. Kết thúc giải đấu đội chủ nhà Trường cao đẳng Kinh tế hoạch

trận đấu diễn ra sôi nổi hấp dẫn, mang đến nhiều pha bóng đẹp. Kết quả chung cuộc các đội nam CĐ khóa 13 và nữ CĐ khóa 12 giành giải nhất; giải nhì thuộc về nam CĐ khóa 12 và nữ CĐ khóa 13.

Tâm điểm của tuần lễ văn hóa, văn nghệ, thể thao là đêm công diễn văn nghệ



Các đội bóng tham dự giải chụp ảnh lưu niệm
Ảnh: Phòng CTCT

náo nhiệt và đầy đủ sắc màu với các diễn viên, ca sĩ là các bạn sinh viên. Các tiết mục văn nghệ của các em mang đậm màu sắc “cây nhà lá vườn” nhưng rất phong phú và đầy nhiệt tình. Các tiết mục này đã truyền lửa cho các diễn viên, ca sĩ sinh viên và khán giả. Những tiết mục đã mang đến cho

người xem sự bất ngờ và thích thú với khả năng biểu diễn, trình bày để lại trong mọi người những ấn tượng khó phai.

Hai mươi tiết mục được chọn cho đêm công diễn là các tiết mục xuất sắc được lựa chọn từ hơn 40 tiết mục tại các Khoa đã tổ chức hội thi trước đó.



Hình ảnh tiết mục khai mạc đêm công diễn
Ảnh: Phòng CTCT



Một số hình ảnh tiêu biểu tại đêm công diễn
Ảnh: Phòng CTCT

Nguồn: Phòng CTCT

HIẾN MÁU NHÂN ĐẠO - “SỐNG LÀ CHO ĐAU CHỈ NHẬN RIÊNG MÌNH”



Các bạn học sinh, sinh viên làm thủ tục đăng ký hiến máu nhân đạo
Ảnh: Phòng CTCT

“Ngày hội hiến máu nhân đạo” là một trong các hoạt động thường niên được Đoàn trường CD Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng tổ chức thành 2 đợt với quy mô rộng và chất lượng cao, cách thức tổ chức rất chu đáo nên nhận được sự nhiệt tình tham gia hưởng ứng của các em HS-SV cũng như các cán bộ, giảng viên của Nhà trường.

Đợt 1 được tổ chức vào ngày 11/4/2013 đã thu hút sự tham gia của hơn 500 ĐVTN đăng ký hiến máu, kết quả đã tiếp nhận được 394 đơn vị máu an toàn.

Ngày 07/12/2013, Đoàn trường CD Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng tiếp tục phối hợp với Bệnh viện Đa khoa, thành phố Đà Nẵng tổ chức hiến máu nhân đạo đợt 2 – năm 2013. Với công tác

tuyên truyền vận động được thực hiện khá tốt và cũng đã trở thành hành động văn hóa tốt đẹp của đoàn viên thanh niên Nhà trường nên từ sáng sớm, tiền sảnh giảng đường C trở nên đông đúc hơn thường ngày với sự có mặt của gần 650 ĐVTN đến đăng ký hiến máu.

Có mặt tại buổi hiến máu nhân đạo lần này, mặc dù thời tiết trong những ngày giữa đông khá lạnh thể nhưng chúng tôi có thể cảm nhận được sức nóng của lòng nhiệt huyết và tình cảm ấm nồng từ những giọt máu hồng mà các bạn trẻ đã trao tặng để mang lại sự sống cho rất nhiều người bệnh đang gặp hoàn cảnh khó

khăn. Mặc dù số lượng các bạn HSSV đăng ký vẫn còn rất đông nhưng do hạn chế về mặt thời gian và thời tiết lạnh nên kết quả tiếp nhận máu dừng lại ở số lượng là 490 đơn vị. Như vậy trong năm 2013, Đoàn trường CD Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng đã hoàn thành vượt chỉ tiêu mà Thành đoàn Đà Nẵng đã giao là 884/800đv máu.

Hy vọng “Ngày hội hiến máu nhân đạo” được tổ chức trong những năm tới sẽ thu hút ngày càng nhiều hơn nữa những tấm lòng nhân ái của các bạn ĐVTN trong nhà trường, góp phần khắc phục tình trạng thiếu máu cho điều trị và cấp cứu, đem lại niềm vui và hạnh



Các bạn học sinh, sinh viên tham gia hiến máu nhân đạo. Ảnh: Phòng CTCT

phúc cho người bệnh cũng như chính bản thân các tình nguyện viên tham gia hiến máu nhân đạo.

Nguồn: Thân Thị Thùy Trang
- BCH Đoàn trường

Tập huấn công tác phòng cháy chữa cháy

Để nâng cao nhận thức, vai trò và trách nhiệm của mỗi cán bộ trong đội PCCC của nhà trường, ngày 14/12/2013 phòng Quản trị đã phối hợp với Phòng Cảnh sát PC&CC Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng mở lớp “Tập huấn Công tác Phòng cháy chữa cháy”. Đối tượng tham gia tập huấn là các thành viên trong đội PCCC Nhà trường.

Đến dự tại lớp Tập huấn có TS. Lê Quang Hùng - Hiệu trưởng nhà trường, Th.s Trần Văn Long - Phó Hiệu trưởng nhà trường; Trung tá Phạm Tấn Quốc – Phó Trưởng Phòng Cảnh sát PC&CC Liên Chiểu.

Trong thời gian tập huấn, Trung tá Phạm Tấn

Quốc đã cung cấp cho người nghe những thông tin về hậu quả thảm khốc về người và tài sản do các vụ việc cháy nổ gây ra trong cả nước nói chung và trên địa bàn thành phố Đà Nẵng nói riêng, đồng thời đ/c cũng cung cấp những kiến thức cơ bản về PCCC và hướng dẫn cho đội PCCC những kỹ năng, cách xử lý

tình huống khi xảy ra sự cố cháy nổ, kỹ năng thoát hiểm, biện pháp chữa cháy.

Các học viên trong đội PCCC cũng được hướng dẫn, tìm hiểu về tính năng công dụng của các thiết bị, công cụ PCCC cơ bản (bình bột, bình khí CO₂) và tiến hành thực hành cách sử dụng các phương tiện để dập tắt đám cháy. Lớp



Trung tá Phạm Tấn Quốc giảng dạy tại lớp Tập huấn
Ảnh: Phòng CTCT



Một số hình ảnh thực hành tình huống tại lớp tập huấn
Ảnh: Phòng CTCT



tập huấn có sự chuẩn bị chu đáo về người cũng như trang thiết bị cho PCCC, lớp tập huấn là một dịp tốt để đội PCCC nhà trường có dịp nâng cao nhận thức về công tác PCCC, qua đó chủ động trong công tác PCCC khi có sự cố xảy ra tại đơn vị và đây cũng là hoạt động thường niên của nhà trường.

Các học viên tham

gia lớp tập huấn đều nhận thấy đây là hoạt động thiết thực, có ý nghĩa, góp phần thực hiện hiệu quả Luật Phòng cháy chữa cháy. Qua đó kiến thức về công tác PCCC; Cách phòng ngừa cháy nổ, ý thức và trách nhiệm của cá nhân đối với hoạt động PCCC nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản khi có sự cố xảy ra tại

đơn vị và tại gia đình của mỗi cán bộ CNV đã được nâng cao hơn nữa vì sự an toàn của bản thân, gia đình và xã hội.

Kết thúc lớp tập huấn 100% học viên tham gia lớp học đều đạt yêu cầu, được Phòng Cảnh sát PC&CC Liên Chiểu cấp Giấy chứng nhận.

Nguồn: Phòng CTCT

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THƯ VIỆN NHÀ TRƯỜNG PHỤC VỤ CHO VIỆC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN, TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KẾ HOẠCH ĐÀ NẴNG

Ngô Thanh Tùng

Phòng Công tác Chính trị và Quản lý HSSV

TÓM TẮT

Thông qua việc khảo sát sinh viên năm thứ hai và thứ ba hệ cao đẳng chính quy tại trường về hoạt động khai thác và sử dụng thư viện, thu được kết quả: 70% sinh viên được hỏi trả lời khai thác thư viện trung bình 1-5 giờ/tuần, 23% không bao giờ đến thư viện, có 39% đến thư viện là tìm thông tin giải trí; Những lợi ích mà sinh viên thu được qua việc sử dụng thư viện: 51% cho rằng thư viện đáp ứng một phần nhu cầu, 23% không thu được lợi ích gì từ thư viện. Với những lý do: số lượng tài liệu ít, gặp khó khăn trong khi tìm kiếm tài liệu, một số ít phản nản về chất lượng phục vụ...; Khi được hỏi mong muốn cải tiến thư viện: có 89.36 % sinh viên muốn thư viện thay đổi, trong đó có 34,03% cho rằng việc thay đổi là rất cần thiết với các mong muốn như: tăng số lượng sách, đầu sách, có phòng tự học.

ABSTRACT

Surveying the 2nd and 3rd year students attending the formal college shows the following results of their library exploitation and utilization: 70% of investigated students have the average library utilization 1-5 hours/week, 23 % of students never come to the library, 39% of students utilize library to find entertainment information. The benefits that students derive from using library are as follows: 51% of students state that the library partially meet their demand, while 23% of them do not obtain any utility from the library. Some reasons are mentioned, such as: few number of material, difficulties in finding document or bad service quality... when asked about the desire to improve the library, a large number of students, 89.36 % hope to change the current condition of library, 34.03% of them say that the improvement is very necessary, for example: increasing the amount of books, book titles and self-study rooms as well.

I – Đặt vấn đề:

Nói đến cơ sở vật chất của một trường cao đẳng, đại học, người ta suy nghĩ ngay đến các giảng đường, các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và thư viện. Hoạt động chính của một trường cao đẳng, đại học chủ yếu diễn ra ở khu vực này. Có thể nói, nhìn mức độ làm việc, hiệu quả công việc của sinh viên, giảng viên ở thư viện, người ta có thể hiểu được phần nào chất lượng hoạt động của trường đó.

Hiện nay, yêu cầu đổi mới giáo dục đòi hỏi các trường phải đổi mới cơ bản, toàn diện về mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp dạy học, đội ngũ giảng viên, cơ sở

vật chất và trang thiết bị dạy học. Trong các yếu tố đó, thư viện là yếu tố rất đáng được quan tâm vì thư viện là bộ phận không thể thiếu trong việc cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho người học phát triển toàn diện. Có thể thấy, nếu ngoài giờ học trên lớp sinh viên nghiên cứu, sưu tầm học hỏi thêm trong thư viện thì những điều sinh viên lĩnh hội được ở thư viện sẽ đào sâu kiến thức, suy luận và phương pháp làm việc của họ về môn học. Do đó kiến thức của sinh viên về môn học được sâu sắc hơn rất nhiều so với những gì họ tiếp thu được trên lớp.

Từ những yêu cầu cụ thể đặt ra trong quá trình đào tạo ở trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng, việc đánh giá hoạt động khai thác và sử dụng thư viện nhà trường của sinh viên là cần thiết, để thấy được hiệu quả khai thác và sử dụng thư viện phục vụ cho việc học tập của sinh viên, và các vấn đề tồn tại hạn chế của thư viện. Từ đó có những giải pháp đổi mới cải tiến hoạt động của thư viện, để có thể phục vụ tốt hơn cho việc học của sinh viên nhà trường.

II – Thực trạng hoạt động khai thác và sử dụng thư viện của sinh viên bậc cao đẳng chính quy tại thư viện nhà trường.

Tác giả sử dụng bộ công cụ khảo sát gồm có ba công cụ: bảng khảo sát sinh viên, bảng phỏng vấn giáo viên và phiếu quan sát tại chỗ.

Quá trình khảo sát được tiến hành vào đầu tháng 12/2013, tác giả phát phiếu khảo sát tới hơn 200 sinh viên bậc cao đẳng chính quy năm thứ hai và thứ ba, tiến hành phỏng vấn một số giáo viên và quan sát trực tiếp các hoạt động tại thư viện, kết quả cho thấy.

2.1. Về khai thác và sử dụng thư viện

Hiện tại thư viện mở cửa theo giờ hành chính (buổi sáng 7h00 đến 11h30, buổi chiều 13h30 đến 17h00). Thời gian thư viện mở cửa cùng với thời gian đi học của sinh viên. Với 70 % sinh viên trả lời khai thác thư viện bình quân 1 giờ- 5giờ/tuần, và quan sát tại chỗ cho thấy sinh viên chủ yếu khai thác thư viện theo hướng “tranh thủ” thời gian nghỉ giữa các môn học trong buổi học. Theo phương pháp kiểm tra chéo thì đa số sinh viên này đều có cùng câu trả lời về một trong những mục đích sử dụng thư viện là tìm thông tin giải trí (39%) và mục đích khác (10%) theo bảng 2.1, điều này phản ánh đúng thực tế tại phòng đọc tại chỗ có máy tính kết nối mạng internet, sinh viên vào đây là sử dụng máy tính cho việc khai thác thông tin giải trí, một số sinh viên sử dụng vào mục đích tìm kiếm thông tin của nhà trường trên Website nội bộ.

Bảng 2.1 Thống kê mục đích sử dụng thư viện của sinh viên

	Tỷ lệ (%)
a. Tìm thông tin giải trí	39
b. Tìm tài liệu cho bài tập về nhà	32
c. Tìm tài liệu cho bài tập hết môn	13
d. Tìm tài liệu cho khóa luận	6
e. Mục đích khác	10
f. Không bao giờ sử dụng	0

Về loại hình tài liệu mà sinh viên tìm đọc tại thư viện là báo, tạp chí giải trí chiếm 36% và có 34% là tìm đọc sách tham khảo ... theo bảng 2.2. Theo kết quả khảo sát và

việc quan sát của tác giả tại chỗ, sinh viên tới thư viện đa số sử dụng phòng đọc tại chỗ (65%) và những số này chủ yếu là ngồi trên máy tính tìm thông tin, chỉ một số ít tìm đọc tài liệu liên quan đến môn học và có sinh viên vào thư viện để học bài.

Bảng 2.2. Loại tài liệu mà sinh viên thường tìm đọc

	Tỷ lệ (%)
a. Sách tham khảo	34
b. Tác phẩm văn học	13
c. Tạp chí chuyên ngành	15
d. Báo, tạp chí giải trí	36
e. Các tài liệu in ấn khác	2

Đặc biệt có 23% sinh viên không bao giờ sử dụng thư viện và một số ít phàn nàn về vấn đề phục vụ tại thư viện.

Sử dụng bảng tần suất để xem sinh viên đánh giá thư viện đáp ứng nhu cầu tài liệu của họ ở mức độ nào.

Bảng 2.3. Tần suất đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu tài liệu của thư viện

	Tỷ lệ (%)
a. Nhiều hơn bạn mong đợi	15
b. Đúng như bạn mong đợi	17
c. Đáp ứng một phần mong đợi của bạn	51
d. Không đáp ứng mong đợi của bạn	17

Theo bảng 2.3 thì có 51% số sinh viên tham gia trả lời cho rằng thư viện chỉ đáp ứng một phần mong đợi, và 17% cho rằng thư viện không đáp ứng mong đợi của họ. Trong những sinh viên trên họ đều phải gặp những khó khăn trong khi thác thư viện với những lý do, theo tỷ lệ như sau.

Bảng 2.4. Những khó khăn mà sinh viên gặp khi tới thư viện

	Tỷ lệ (%)
a. Số lượng tài liệu ít	32
b. Nhân viên thư viện không nhiệt tình giúp đỡ	28
c. Không tra cứu được tài liệu trên máy tính	23
d. Thư viện không mở cửa vào giờ nghỉ/ngày nghỉ	17

Qua bảng 2.4 ta thấy số lượng tài liệu ít và sự giúp đỡ từ nhân viên thư viện là những khó khăn cơ bản sinh viên gặp phải khi khai thác thư viện. Những thông tin thu được từ việc phỏng vấn giáo viên cho biết. Khi giáo viên cho bài tập về nhà, hoặc bài tập nhóm có giới thiệu tài liệu cho sinh viên, nhưng chủ yếu là tài liệu ở ngoài. Các giáo viên cho rằng hiện nay sinh viên và giáo viên chưa khai thác hiệu quả thư viện nhà trường lý do cơ bản là danh mục tài liệu tại thư viện ít, không cập nhật thường xuyên chưa đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của sinh viên.

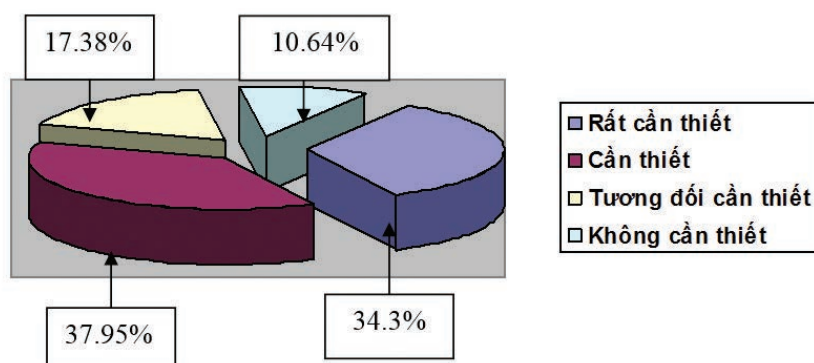
Bảng 2.5. Các nguồn tài liệu sinh viên khai thác ngoài thư viện trường

	Tỷ lệ (%)
a. Thư viện trường khác	9
b. Các thư viện công cộng	7
c. Các cơ quan	0
d. Internet	84
e. Các cơ quan	0

Theo bảng 2.5. thì hầu hết sinh viên tìm tài liệu trên internet khi không tìm được tài liệu như mong muốn ở thư viện trường (84%).

2.2. Cải tiến hoạt động của thư viện

Trong bảng khảo sát dành cho sinh viên có 15 nội dung đề xuất cải tiến thư viện và sinh viên chọn một trong bốn cấp độ từ “**Rất cần thiết**” đến “**Không cần thiết**”. Và biểu đồ thống kê ý kiến của các sinh viên về mức độ cần thiết phải cải tiến thư viện như sau:



Biểu đồ 2.1. Thống kê tần suất yêu cầu thay đổi thư viện

Xem bảng tần suất sau đây để thấy được cụ thể sinh viên mong muốn thư viện thay đổi như thế nào.

Bảng 2.6. Tần suất yêu cầu thay đổi thư viện nhiều nhất

STT	Nội dung cần thay đổi	Mức độ			
		Rất cần thiết	Cần thiết	Tương đối cần thiết	Không cần thiết
1	Có phòng tự học	82.5	5.0	10.0	2.5
2	Tăng thêm cán bộ thư viện	6.6	14.8	18.0	60.7
3	Mở cửa thư viện vào giờ nghỉ	36.1	37.7	11.5	14.8
4	Mở cửa thư viện vào các ngày nghỉ	26.4	29.5	26.9	17.1
5	Thiết lập hệ thống tra cứu tài liệu bằng máy tính	46.3	50.7	3	0
6	Có hộp thư góp ý	20.3	37.5	34.4	7.8
7	Có dịch vụ đánh máy	24.2	24.2	32.3	19.4
8	Tăng thêm tài liệu liên quan đến các môn học (số đầu sách, số lượng sách/đầu)	52.4	41.3	6.3	0
9	Tăng thêm sách báo có nội dung giải trí	29.8	42.1	15.8	12.3
10	Các tài liệu điện tử (chuyên môn, giải trí)	24.2	50	17.7	8.1
11	Thông báo danh mục sách mới sau khi nhập kho	37.1	51.6	9.7	1.6
12	Liên kết mạng với các thư viện trong nước	30.6	50	14.5	4.8
13	Tăng số lượng sách được mượn mỗi lần	44.3	40.3	10.2	5.1
14	Tăng thời gian được giữ sách mượn	43.6	41.9	12.2	2.3
15	Định kỳ khảo sát ý kiến độc giả	22.4	40.8	36.2	0.6

Như vậy, có tổng cộng 89.36% sinh viên muốn thư viện thay đổi tập trung nhiều nhất vào các nội dung như: Có phòng tự học, tăng thêm số lượng tài liệu liên quan đến các môn học, thiết lập hệ thống tra cứu bằng máy tính, thông báo danh mục sách mới khi nhập kho, tăng thêm thời gian giữ sách, tăng số lượng sách được mượn...

+ Có 82.5 % sinh viên yêu cầu có phòng tự học, như vậy nhu cầu về phòng riêng để sinh viên tự học là **Rất cần thiết**

+ Có 93.7% sinh viên yêu cầu cần tăng thêm tài liệu liên quan đến các môn học (số đầu sách, số lượng sách/đầu) ở mức độ **Rất cần thiết** và **Cần thiết**, cho thấy nguồn tài liệu hiện nay của thư viện không đáp ứng mong muốn của sinh viên.

+ Có 97% sinh viên yêu cầu thiết lập hệ thống tra cứu tài liệu bằng máy tính.

+ Có 74.2% sinh viên yêu cầu thư viện cần có tài liệu điện tử về chuyên môn, giải trí.

Qua quan sát thực tế hiện nay có nhiều sinh viên mang tài liệu riêng vào thư viện để học và việc này vi phạm quy định của thư viện nên dẫn đến sinh viên giấu cán bộ thư viện để mang tài liệu vào. Hiện nay, thư viện chưa bố trí phòng tự học cho sinh viên, trong khi thư viện còn một số phòng trống chưa sử dụng (trên tầng 3 của thư viện).

III – Kết luận và khuyến nghị

3.1. Kết luận

Trên cơ sở những số liệu thu thập được sau khi đã phân tích, tác giả xin đưa ra một số những kết luận như sau:

- Về thực tế sử dụng thư viện.

Có 70% sinh viên năm thứ hai và thứ ba bậc cao đẳng khai thác thư viện từ 1- 5 giờ/tuần. Thời lượng như vậy là tương đối ít đối với sinh viên học năm thứ hai và thứ ba vì lúc này nhu cầu về tài liệu phục vụ cho việc học các môn chuyên ngành và chuẩn bị cho khóa luận tốt nghiệp, thi tốt nghiệp là tương đối cao. Bằng những phép tính, thống kê, phân tích tác giả cho rằng việc sinh viên ít đến thư viện có liên quan chặt chẽ tới lý do số lượng tài liệu chuyên ngành, tài liệu phục vụ cho việc tham khảo, nghiên cứu còn ít và một nguyên nhân nữa là việc giáo viên chưa có sự định hướng, tổ chức hướng dẫn cho sinh viên các nguồn tài liệu tham khảo phục vụ cho việc học tập, làm bài tập nhóm và chuẩn cho khóa luận tốt nghiệp.

Về loại hình tài liệu thì chỉ có 34% sinh viên tới thư viện tìm đọc sách tham khảo. Trong khi báo và tạp chí giải trí là 36%. Việc khai thác thư viện của sinh viên phục vụ cho nghiên cứu, học tập các môn chuyên ngành chỉ chiếm một phần nhỏ trong hoạt động khai thác sử dụng thư viện của họ.

Có 51% sinh viên được hỏi cho rằng thư viện chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu của họ, đặc biệt có 17% cho rằng thư viện không đáp ứng mong đợi của họ. Như vậy hoạt động của thư viện chưa hiệu quả do các nguyên nhân như số lượng, chất lượng tài liệu còn hạn chế, các vấn đề về phục vụ như tìm kiếm tài liệu hoàn toàn thủ công, sự hướng dẫn giúp đỡ của nhân viên thư viện ...

Ngoài thư viện nhà trường, có 84% sinh viên lựa chọn nguồn tài liệu trên Internet để tham khảo. Như vậy sinh viên có một nhu cầu về hệ thống máy tính có nối mạng, đảm bảo chất lượng của thư viện để phục vụ cho sinh viên sử dụng.

- Cải tiến hoạt động thư viện

Về vấn đề các nội dung cần phải thay đổi trong mọi mặt của thư viện về tài liệu, phục vụ ... thì có 89.36% sinh viên mong muốn thư viện thay đổi. Như vậy là sinh viên không hài lòng lắm với thực trạng thư viện hiện nay. Trong đó bức thiết nhất là sinh viên muốn có phòng tự học. Đây là nơi họ nghiên cứu, trao đổi những thông tin, kiến thức về các môn học cũng như các nội dung phục vụ cho khóa luận tốt nghiệp của họ.

Các nội dung khác cần phải thay đổi như thiết lập hệ thống tra cứu tài liệu bằng máy tính, tăng thêm tài liệu liên quan đến các môn học, nâng cấp chất lượng hệ thống máy tính nối mạng internet... cũng được cho là rất cần thiết phải thay đổi.

3.2. Đề xuất các giải pháp

Trên cơ sở các kết luận nêu trên tác giả đưa ra một số những giải pháp như sau:

Thứ nhất, cần cân nhắc để bổ sung thêm các đầu sách chuyên ngành, sách tham khảo, sách có nội dung liên quan đến các môn học của sinh viên. Khi bổ sung cần tham khảo ý kiến giáo viên về những loại tài liệu mà họ quan tâm và xem xét đến số lượng sinh viên, các chuyên ngành đào tạo để đảm bảo đủ sách cho sinh viên mượn và phù hợp với nhu

cầu tài liệu phục vụ cho việc nghiên cứu học tập của sinh viên (*trước khi thực hiện việc này cần phải thống kê, đánh giá số lượng sách/ đầu sách hiện nay của thư viện để làm cơ sở cho việc bổ sung số lượng sách, đầu sách mới*).

Thứ hai, xem xét bố trí phòng tự học cho sinh viên. Hiện nay trên tầng 3 của thư viện còn một số phòng có thể bố trí làm phòng tự học. Để sinh viên có thể ôn bài, tổ chức việc học nhóm, trao đổi làm bài tập nhóm. Ngoài ra giáo viên có thể sử dụng làm nơi thực hiện các hoạt động cố vấn học tập, hướng dẫn, gặp gỡ trao đổi với sinh viên về việc thực tập, viết khóa luận tốt nghiệp.

Thứ ba, các tài liệu của thư viện cần được cập nhật thường xuyên và công khai trên hệ thống Website nội bộ nhà trường, để giáo viên biết và giới thiệu cho sinh viên tham khảo, tìm kiếm thông tin phục vụ cho môn học, bài tập nhóm, khóa luận tốt nghiệp.

Thứ tư, thư viện cần đổi mới các hoạt động, nâng cao hiệu quả phục vụ như: sắp xếp lại hệ thống giá kệ thuận lợi cho việc tìm kiếm tài liệu của sinh viên, tiến tới thực hiện việc tra cứu tài liệu trên máy tính... Thông qua các mối quan hệ hợp tác, liên kết với các nhà sách, công ty phát hành sách, hàng năm định kỳ tổ chức việc trao tặng sách, tổ chức “ngày hội đọc sách” tại trường để làm nổi bật các hoạt động, thu hút sinh viên tham gia.

Thứ năm, giải pháp mang mang tính tổ chức, định hướng: ở một số môn học do mình giảng dạy giáo viên cần đưa ra các biện pháp mang tính tổ chức, định hướng ..để hướng sinh viên tìm kiếm các tài liệu tại thư viện phục vụ cho việc học tập như: thay đổi hình thức thi kiểm tra giữa kỳ bằng việc tổ chức làm bài tập nhóm và tiến hành tổ chức trình bày, phân biện trước lớp, áp dụng đối với sinh viên năm thứ hai và thứ ba ở một số chuyên ngành đào tạo. Nhằm qua đó định hướng cho sinh viên về các tài liệu cần khai thác phục vụ cho bài tập của nhóm, giúp sinh viên làm quen cách tìm kiếm, khai thác tài liệu, phương pháp trình bày....để chuẩn bị khóa luận tốt nghiệp cuối khóa, đồng thời qua đó giúp cho sinh viên các kỹ năng thuyết trình, phân biện, phương pháp làm việc nhóm và đào sâu hơn kiến thức môn học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Ngọc Oánh, (2002); “Vai trò của thư viện trong đổi mới và phát triển giáo dục”, Sở tay quản lý thông tin thư viện, Nxb ĐHQG TP HCM.
- [2] Nguyễn Thị Lan Thanh (2004). Thư viện các trường đại học với việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học: Tham luận tại Hội thảo “Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam – Hội nhập và thách thức”. - Hà Nội.
- [3] . Nguyễn Thị Thư (2007). Thư viện với việc đổi mới phương pháp dạy và học ở đại học: Tham luận tại Hội thảo „Thư viện với việc đổi mới phương pháp dạy và học ở bậc học đại học – cao đẳng”. - Tp.HCM.



Từ cô chí kim, lịch sử nhân loại đã có nhiều bài học quý giá về đánh giá và nhận biết con người. Thành bại, hưng vong của mỗi quốc gia, mỗi tổ chức, mỗi công việc đều phụ thuộc vào việc đánh giá, nhận biết đúng hay không đúng. Cổ nhân nói rằng “để cai trị được đầu tiên là phải biết người”. Đến thời đại ngày nay, câu này có thể hiểu là “muốn quản lý tốt được quốc gia, trước hết phải lấy việc nhận biết, đánh giá con người làm căn cứ đầu tiên”. Có thể khẳng định rằng không đánh giá đúng thì không thể sử dụng đúng người. Đánh giá và sử dụng đúng

người chính là tài năng của những nhà lãnh đạo thành công. Trong những cái khó thì không gì khó bằng đánh giá con người. Công tác đánh giá được coi là cơ sở để tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ cán bộ, công chức. “Đánh giá công chức để làm rõ phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Kết quả đánh giá là căn cứ để bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện chính sách đối với công chức” Điều 55 Luật cán bộ, công chức.

Tuy nhiên, “Nhìn chung đội ngũ cán bộ, công

chức nhà nước ta hiện nay xét về chất lượng, số lượng và cơ cấu có nhiều mặt chưa ngang tầm với thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước” (Văn kiện Hội nghị lần thứ 3 BCHTW khoá V). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng này, mà trong đó có những nguyên nhân xuất phát từ những yếu kém của việc đánh giá thành tích cán bộ, công chức trong công tác quản lý nhân sự tại mỗi cơ quan Hành chính nhà nước. Cơ sở khoa học của công tác đánh giá thành tích cán bộ, công chức chưa được quan tâm đúng mức, nhất là trong điều kiện nhà nước có sự chuyển đổi vai trò trong nền kinh tế thị trường.

Cho đến nay, ở nước ta vẫn chưa có một cơ chế đánh giá thành tích nhân viên thích đáng, công tác đánh giá thành tích nhân viên thường được thực hiện thông qua việc bình bầu theo danh hiệu (lao động tiên tiến, lao động giỏi, chiến sĩ thi đua cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ...), thi đua khen thưởng, đề bạt, kỷ luật. Nội dung tiêu chí đánh giá chưa chú trọng đến kết quả, trách nhiệm thực hiện công vụ của cán bộ, công chức. Việc đánh giá chưa gắn với việc phục vụ nhân dân và xã hội; Việc chấm điểm theo các nội dung đánh giá và lấy ý kiến của cán bộ, công chức trong cùng cơ quan, đơn vị qua phiếu luôn bị ảnh hưởng bởi thiên kiến chủ quan, chưa thể hiện chính xác và khách quan đối với việc thực hiện nhiệm vụ của từng nhân viên; Chưa có quy định cụ thể xử lý kết quả đánh giá, người làm tốt chưa được khen thưởng, thăng tiến, người làm kém chưa bị xem xét sắp xếp lại, cho thôi việc. Việc đánh giá thường là cảm tính, chưa có cơ sở khoa học và thực tiễn. Về thực chất công tác đánh giá thành tích chưa phản ánh đúng năng lực, trình độ của nhân viên trong nhiều trường hợp, làm cho công tác đánh giá nhân viên hằng năm trong các cơ quan Nhà nước mang tính thủ tục, kém

hiệu quả. Đây cũng là một lý do gây nên hiện tượng thất nghiệp trá hình trong cơ quan Hành chính nhà nước hiện nay và không tạo ra cơ sở để thực thi chính sách tiền lương dựa trên tài năng và sự cống hiến. Đánh giá thành tích cán bộ, công chức không nghiêm túc, khoa học đã dẫn đến sự kém hiệu quả của nền Hành chính nhà nước.

Đánh giá thành tích cán bộ, công chức là vấn đề hệ trọng, phức tạp và nhạy cảm. Đánh giá chính xác nhân viên là một yếu tố quan trọng phát huy nội lực trong các cơ quan Nhà nước. Có thể nói, đây là một trong những khâu quan trọng nhất của công tác quản lý cán bộ và cũng là một khâu yếu kém cần có những ý kiến đóng góp nhằm nâng cao chất lượng công tác đánh giá thành tích cán bộ trong các cơ quan hành chính của Nhà nước ta.

Việc đánh giá thành tích cán bộ, công chức chính xác thì sẽ đạt được những ý nghĩa nhất định như: Tuyển lựa nhân lực với khả năng và ước muốn thực hiện công việc một cách hữu hiệu nhất; Đào tạo, bồi dưỡng, động viên và khen thưởng cán bộ về thành tích và hiệu suất công việc; Thiết kế công việc và xác định hệ thống công

việc nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức; Phát triển hành vi và thái độ của cán bộ, công chức, tăng cường mối quan hệ giữa cấp quản lý và nhân viên; Đánh giá các chính sách và chương trình quản trị nguồn nhân lực. Đánh giá thành tích sẽ chính là cơ chế kiểm soát, đem lại thông tin phản hồi không chỉ cho từng cá nhân mà còn đánh giá tổ chức về các phần việc đang tiến hành, nhằm giúp cho nhà lãnh đạo biết được nhân viên có đi đến đúng mục tiêu, theo đúng cách thức và tiêu chuẩn mong muốn hay không.

Hiện nay, đánh giá thành tích cán bộ, công chức được thực hiện theo Quy chế đánh giá cán bộ, công chức hàng năm của Trung ương. Tuy nhiên, đây chỉ mới là Quy chế khung, chủ yếu thể hiện ở định tính nên việc vận dụng nó trong thực tiễn cần nhiều nghiên cứu và bổ sung phù hợp với từng đơn vị, từng ngành và từng đối tượng cụ thể. Việc đánh giá thành tích, xếp loại cán bộ, công chức, hằng năm và đánh giá thành tích trước khi bổ nhiệm, đề bạt, quy hoạch, điều động, đào tạo, bồi dưỡng, khi kết thúc thời gian luân chuyển, biệt phái cũng dựa trên 06 tiêu chí trong Điều 56 Luật cán bộ, công chức năm 2008, cụ thể là: Chấp hành đường

lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lễ lối làm việc; Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; Tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ; Tinh thần trách nhiệm và phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ; Thái độ phục vụ nhân dân. Các tiêu chí này rất chung, hầu hết mang tính chất định tính và thiếu tiêu chuẩn cụ thể cho từng đối tượng không mang tính định lượng nên việc áp dụng hết sức khó khăn. Muốn áp dụng vào thực tiễn đòi hỏi các cơ quan nhà nước và tổ chức phải cụ thể hóa các tiêu chí này cho phù hợp với đặc điểm công việc và lĩnh vực hoạt động của mình. Mặc dù đã có các tiêu chí đánh giá thành tích cán bộ, công chức nhưng các cơ quan hành chính Nhà nước chưa thực hiện việc xác lập các tiêu chuẩn cụ thể để đánh giá thành tích đối với từng đối tượng cán bộ, công chức, đối với từng mục đích đánh giá cụ thể. Vấn đề này chưa thực hiện là do cơ quan nhà nước chưa có phân tích vị trí công việc của từng cán bộ, công chức nên chưa xây dựng được tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức, từ đó chưa có cơ sở để hình thành các tiêu chí đánh giá cụ thể.

Đánh giá thành tích cán bộ, công chức là công tác khó khăn và phức tạp, là khâu yếu nhất trong công tác quản lý công chức hiện nay. Hoạt động đánh giá cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước hiện nay chưa được đề cao nên kết quả đánh giá công chức thực sự chưa có tính chính xác cao, còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập cụ thể:

Thứ nhất, công tác đánh giá thành tích còn chưa được coi trọng, chưa phát huy vai trò của nó, còn mang nặng tính hình thức, bình quân chủ nghĩa, hiệu quả không cao. *Đánh giá hoạt động công vụ của công chức thường chỉ là những báo cáo tiến độ công tác hay báo cáo tổng kết công vụ mang tính chất chung chung, chưa rút ra được những kinh nghiệm thực sự cho những lần thực hiện công vụ sau. Kết quả của công tác đánh giá các hoạt động công vụ thường không được tổng hợp lại và chưa được sử dụng trong công tác quản lý nhân sự.*

Thứ hai, tiêu chí sử dụng để đánh giá thành tích cán bộ, công chức thiên về định tính, chưa thực sự khoa học vì thế công tác đánh giá còn cảm tính, chưa chính xác. Đánh giá công chức hiện nay là một việc hết sức khó khăn, kết

quả đánh giá không được dựa vào những thước đo cụ thể đã được lượng hoá, mà chủ yếu dựa vào những tiêu chuẩn ước lệ, chung chung. Việc đánh giá công chức còn mang nặng cảm tính, chưa coi trọng tính khách quan và chưa thật sự công tâm hoặc còn theo mục đích định sẵn để thể hiện tình cảm cá nhân (yêu, ghét, định kiến...). *Đánh giá và sử dụng công chức còn nặng về thành phần lý lịch, thâm niên công tác mà chưa đề cao về trình độ chuyên môn, năng lực thực hiện công việc. Đánh giá công chức chủ yếu dựa vào những tình cảm cá nhân. Công tác đánh giá còn chung chung, đại khái, có những biểu hiện xuê xoa, qua loa, không đối chiếu, so sánh với những tiêu chuẩn đã xác định trước.*

Thứ ba, việc lưu trữ phiếu phân loại công chức định kỳ hàng năm vào hồ sơ công chức chưa được thực hiện nghiêm túc. Theo đúng quy trình đánh giá công chức định kỳ hàng năm, khâu cuối cùng của quy trình đánh giá công chức là phiếu phân loại công chức phải được gửi về các cơ quan quản lý cán bộ công chức như Phòng Nội vụ, Sở Nội vụ, Vụ tổ chức cán bộ,... để tổng hợp đánh giá và lưu hồ sơ cán bộ, công chức. Nhưng thực tế

thì có một số lượng không nhỏ các hồ sơ cán bộ, công chức không lưu phiếu đánh giá. Hàng năm công tác đánh giá công chức được thực hiện, Phòng Nội vụ, Sở nội vụ tổng hợp kết quả đánh giá từ các phiếu phân loại công chức và lưu kết quả tổng hợp, những phiếu phân loại, đánh giá cán bộ, công chức không được coi trọng, không được lưu trong hồ sơ công chức. Đây là một hạn chế lớn trong công tác đánh giá thành tích công chức tại một số cơ quan hành chính nhà nước.

Thứ tư, phương pháp đánh giá thành tích cán bộ, công chức còn cứng nhắc, chưa linh hoạt, sáng tạo. Những phương pháp đánh giá được sử dụng tại cơ quan hành chính nhà nước như: Phương pháp cho điểm, xếp loại theo tiêu chí, đánh giá nhận xét, bình bầu, bỏ phiếu kín, ... đều là những phương pháp cũ, nặng cảm tính, khó có thể linh hoạt và chính xác. Những phương pháp này được sử dụng vì nó đã được thể chế hoá vào các văn bản có tính pháp lý cao về công tác đánh giá công chức.

Thứ năm, kết quả đánh giá thành tích cán bộ công chức chưa được sử dụng hữu ích trong cơ công tác quản lý cán bộ, công chức. Về nguyên tắc, các kết quả của công tác đánh giá công

chức được sử dụng để thực hiện các chính sách cán bộ như: Khen thưởng, đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, bổ nhiệm, luân chuyển, ... Kết quả của công tác đánh giá là cơ sở khoa học để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Nhưng, hiện nay kết quả đánh giá công chức chưa thực sự chính xác nên việc sử dụng các kết quả đó không cho ra hiệu quả tương ứng, có trường hợp còn để lại những hậu quả nghiêm trọng. Tại các cơ quan hành chính, cơ sở khoa học của công tác chính sách cán bộ lại không phải từ kết quả của công tác đánh giá, mà từ sự giới thiệu, nhận xét của cấp Ủy Đảng.

Thứ sáu, đánh giá thành tích cán bộ, công chức tại cơ quan nhà nước chưa thu hút được sự tham gia tích cực của nhân dân. Nhân dân là một chủ thể của quy trình đánh giá công chức tại các cơ quan hành chính nhà nước. Nhưng trên thực tế nhân dân vẫn chưa được tham gia vào quá trình đánh giá công chức. Đây là một thiếu sót lớn của công tác đánh giá thành tích của cán bộ, công chức tại các cơ quan hành chính nhà nước.

Thứ bảy, thời điểm đánh giá thành tích cán bộ công chức chưa phù hợp, chưa đáp ứng yêu cầu

cung cấp thông tin phản hồi trong công tác quản lý cán bộ, công chức. Thông thường, thời điểm đánh giá thành tích cán bộ, công chức thường diễn ra vào cuối tháng và cuối năm. Tuy nhiên, việc đánh giá này còn nhiều bất cập chưa phản ánh đúng tình hình thực tế hoạt động của cán bộ, công chức, vì có nhiều trường hợp việc giải quyết công việc kéo dài hơn thậm chí đến vài tháng. Điều này có nghĩa rằng, hàng tháng nếu đánh giá thì những cán bộ, công chức này được xem là không hoàn thành nhiệm vụ.

Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế:

Có rất nhiều lý do để dẫn tới những hạn chế trong công tác đánh giá thành tích cán bộ, công chức tại các cơ quan Hành chính nhà nước như trên. Nhưng nhìn chung thì có nguyên nhân khách quan từ những chính sách pháp luật về công tác đánh giá còn thiếu sót và nguyên nhân chủ quan xuất phát từ chính trong nội bộ các cơ quan Nhà nước.

Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, những quy định làm cơ sở pháp lý cho công tác đánh giá thành tích cán bộ, công chức còn chưa hoàn thiện, đồng bộ và đầy đủ. Quy chế đánh giá cán

bộ, công chức hàng năm là một bước ngoặt cho công tác đánh giá, nhưng những quy định trong Quy chế đánh giá công chức hàng năm lại rất chung chung, chưa thực sự khoa học và khó định lượng. Nên việc áp dụng những quy định trong Quy chế đánh giá cán bộ, công chức hàng năm mang lại hiệu quả không cao.

Thứ hai, theo quy định của Nhà nước, cán bộ, công chức được đánh giá định kỳ mỗi năm một lần (vào tháng 01 của năm sau). Số lần đánh giá cán bộ, công chức định kỳ hàng năm như quy định hiện tại là quá ít. Một năm tiến hành đánh giá công chức một lần thì khối lượng công việc cần được đánh giá quá lớn, kết quả đánh giá vì vậy sẽ không có tính chính xác cao.

Thứ ba, tiêu chí đánh giá công chức còn chung chung, chưa cụ thể, rõ ràng và khó định lượng. Các tiêu chí đánh giá được lấy từ trong Quy chế đánh giá cán bộ, công chức hàng năm, không được cụ thể hoá, không được thay đổi cho phù hợp với đặc điểm, tình hình của cán bộ, công chức tại đơn vị mình. Vì vậy, công tác đánh giá công chức tại các cơ quan hành chính nhà nước hiệu quả không cao, kết quả đánh giá chưa chính xác, đánh giá mang tính cảm tính cao.

Thứ tư, một nguyên nhân nữa dẫn đến tình trạng hạn chế của công tác đánh giá thành tích cán bộ, công chức tại các cơ quan hành chính Nhà nước là chưa thu hút được sự tham gia tích cực của nhân dân vào công tác đánh giá công chức.

Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, số lượng cán bộ, công chức có chuyên môn về lĩnh vực đánh giá công chức và quản lý nhân sự là rất ít. (ví dụ phòng Nội vụ của một quận có 5 công chức, trong đó có 3 công chức chuyên môn (một công chức đảm nhiệm quản lý công chức cấp xã, một công chức đảm nhiệm quản lý viên chức của huyện, còn lại một công chức quản lý cán bộ, công chức tại Ủy ban nhân dân quận). Chỉ có duy nhất một công chức có trình độ chuyên môn tham gia thực hiện công tác đánh giá công chức nên chất lượng công tác đánh giá còn hạn chế. Mặt khác, trình độ chuyên môn của công chức phụ trách công tác này còn nhiều vấn đề cần bàn. Cán bộ, công chức này có trình độ đại học nhưng không được đào tạo bài bản về kiến thức nhân sự. Trình độ chuyên môn của cán bộ, công chức phụ trách công tác nhân sự đa phần được hình thành qua thực tế công tác, chủ

yếu làm theo kinh nghiệm.

Thứ hai, nhận thức của cán bộ, công chức tại cơ quan hành chính Nhà nước về vai trò của công tác đánh giá thành tích cán bộ, công chức và tầm quan trọng của nó còn chưa được coi trọng. Công tác đánh giá chỉ là một hình thức cần thiết do cấp trên chỉ đạo nên phải thực hiện và kết quả đánh giá còn chưa quan trọng, chưa được sử dụng hữu ích vào các công tác quản lý cán bộ, công chức.

Thứ ba, công tác đánh giá thành tích cán bộ, công chức chưa được các cấp Ủy Đảng cùng lãnh đạo cơ quan hành chính chú ý, coi trọng đúng mức. Các cấp lãnh đạo của một số cơ quan hành chính nhà nước chưa đề cao vai trò của công tác đánh giá thành tích cán bộ, công chức. Vì vậy, công tác đánh giá chưa được đầu tư về thời gian, tiền bạc và công sức, mà đánh giá công chức còn mang nặng tính hình thức. Vì thế, công tác đánh giá thành tích cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước chưa có hiệu quả cao.

Bên cạnh đó còn một số nguyên nhân chủ quan khác như: Việc đánh giá thành tích tại các cơ quan hành chính chưa xác định mục tiêu rõ ràng; Chưa thực hiện phân tích công việc để xây dựng “Tiêu chuẩn cán

bộ, công chức”, chưa xác định tiêu chuẩn đánh giá thành tích; Chưa xây dựng hệ thống đánh giá thành tích một cách khoa học.

Đánh giá thành tích cán bộ, công chức là khâu quan trọng đầu tiên của công tác cán bộ, đó là việc làm khó, rất nhạy cảm vì có ảnh hưởng đến tất cả các khâu khác của công tác cán bộ, có ý nghĩa quyết định trong việc phát hiện, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng, đề bạt, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ cũng như giúp cán bộ phát huy

ưu điểm, khắc phục nhược điểm, tiến bộ không ngừng trong việc nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng, năng lực và hiệu quả công tác của cán bộ. Đánh giá cán bộ đúng sẽ tạo điều kiện cho cán bộ phát huy được sở trường hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Đánh giá cán bộ không đúng thì không những bố trí, sử dụng cán bộ không đúng mà quan trọng hơn là làm mai một dần động lực phát triển, có khi thui chột những tài năng, làm cho chân lý bị lu mờ, vàng thau lẫn lộn, xói mòn niềm tin của đảng viên, quần chúng đối với cơ quan nhà nước,

ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị.

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác quản lý, phát triển cán bộ, công chức trong công cuộc Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa đất nước nói chung, mà trọng tâm là nội dung cải cách hành chính trong công tác quản lý cán bộ, công chức thì việc hoàn thiện công tác đánh giá thành tích cán bộ, công chức tại các cơ quan hành chính nhà nước là điều cần thiết phải thực hiện./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc các khóa IX, X, XI.
2. Kết luận của Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương khóa X về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chiến lược cán bộ từ nay đến năm 2020.
3. Kết luận số 24-KL/TW, ngày 5/6/2012 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh công tác quy hoạch và luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý đến năm 2020 và những năm tiếp theo.
4. Bùi Đức Lai, Nhìn lại chất lượng đánh giá cán bộ công chức, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, ((2005)
5. Luật cán bộ, công chức, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2008).
6. TS. Vũ Minh Khương, Chống lãng phí bằng cách lượng hoá năng lực cán bộ”, Báo Vietnam.net, (2005).



Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Cao đẳng Kinh tế – Kế hoạch Đà Nẵng giai đoạn 2014 – 2017

Th.S Nguyễn Ngọc Tuấn

Khoa Đào tạo và Bồi dưỡng cán bộ

Trong xu thế hội nhập và mở cửa, tính cạnh tranh trong đào tạo hết sức khốc liệt. Chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội trở thành yếu tố mang tính sống còn đến sự tồn tại và phát triển của các trường đại học, cao đẳng nói chung và Trường Cao đẳng Kinh tế-Kế hoạch Đà Nẵng nói riêng. Hơn nữa để tồn tại và phát triển, Trường cần tạo sự khác biệt trong chất lượng đào tạo, nhằm giúp HSSV ra trường có thể tự phát triển, học lên các bậc cao hơn, hoặc tìm được việc làm phù hợp có thu nhập xứng đáng, từ đó

tạo nên thương hiệu của trường. Để thực hiện được điều đó, nhất thiết nhà trường phải không ngừng đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác quản lý, triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng được nhu cầu của xã hội và được các doanh nghiệp, cơ quan trong và ngoài nước chấp nhận sử dụng.

Trường Cao đẳng Kinh tế-Kế hoạch Đà Nẵng có chức năng và nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng và trình độ thấp hơn khối ngành kinh tế về một số lĩnh vực: Quản

trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính-Ngân hàng, Hệ thống thông tin quản lý, Tiếng Anh... Trong những năm qua, nhà trường đã, đang và luôn chú trọng tới việc đảm bảo, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, chất lượng đào tạo của các trường Cao đẳng, Đại học nói chung, ở Trường Cao đẳng Kinh tế-Kế hoạch Đà Nẵng nói riêng hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập. Để đánh giá một cách đầy đủ, chính xác, toàn diện hơn về chất lượng đào tạo của Trường cần có tổng kết và đánh giá từ những số liệu

của các bộ phận liên quan đến quản lý đào tạo của nhà trường. Ở đây với góc độ là một giảng viên của trường, tôi xin có một số nhìn nhận về thực trạng chất lượng đào tạo của Trường và qua đó đề xuất một giải pháp nâng cao chất lượng đào

cũng như hiệu quả dạy học của đội ngũ giảng viên. Có thể nói từ năm 2009 đến nay số lượng giảng viên và trình độ chuyên môn ở các Khoa đã có sự phát triển tốt, thể hiện qua số giảng viên có trình độ sau Đại học như sau:

sinh ngày càng khó khăn và giảm sút.

- Với sự quan tâm về chất lượng đội ngũ giảng viên, nhà trường đã cố gắng để khắc phục những khó khăn để cử giảng viên đi học tập nâng cao trình độ, đặc biệt đào tạo tiến sĩ. Tuy

Bảng 1: Trình độ sau đại học của đội ngũ giảng viên tại trường (kể cả giảng viên kiêm nhiệm)

STT	Các khoa chuyên môn	Tổng số giảng viên	GV có trình độ sau đại học	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Khoa KTCS	42	32	76,2
2	Khoa KH-QT	21	19	90,5
3	Khoa Kế toán	33	24	72,7
4	Khoa TC-NH	24	16	66,7
5	Khoa TH-NN	26	18	69,2
6	Khoa LLCT	17	13	76,5

■ Nguồn: Tác giả xử lý số liệu từ Phòng TC-HC

tạo trong giai đoạn 2014 – 2017 (đây là giai đoạn phần đầu đưa Trường đứng chân trong quy hoạch mạng lưới các trường Đại học của quốc gia) như sau:

1. Thực trạng chất lượng đào tạo trong những năm qua

1.1. Đội ngũ giảng viên và chất lượng dạy học

Với mục đích đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo trong những năm qua, nhà trường đã chú trọng xây dựng đội ngũ giảng viên cả về số lượng và chất lượng

Bên cạnh kết quả từ sự quan tâm đến phát triển đội ngũ giảng viên của nhà trường, vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần lưu ý giải quyết sớm. Đó là:

- Số lượng cán bộ, giảng viên đã vượt rất nhiều so với nhu cầu thực tế của nhà trường hiện nay. Điều này sẽ gây áp lực về mặt tài chính cho nhà trường cũng như khó khăn trong việc bố trí, sử dụng nguồn lao động nếu không muốn nói lãng phí nguồn lao động, trong khi đó xu thế tuyển

nhien, sau khi học xong học vị tiến sĩ có nhiều giảng viên đã làm đơn xin chuyển công tác gây khó khăn cho việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nhà trường trong tương lai.

- Một bộ phận cán bộ, nhân viên khối phòng ban còn thiếu năng lực và tính chuyên nghiệp trong công việc, lề lối, tinh thần kỷ luật, ý thức trách nhiệm... ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo chung của toàn trường.

- Việc đổi mới phương pháp dạy học đã được triển

khai những năm qua, nhưng chưa tạo được tính đồng bộ và thực hiện chưa triệt để ở tất cả các Khoa, Bộ môn. Cách thức giảng của giảng viên còn thiên về lý luận, thiếu thực tiễn, chưa tìm ra và áp dụng những phương thức giúp HSSV chủ động hơn trong tiếp thu kiến thức, sử dụng kiến thức lĩnh hội được để phân tích, luận giải các vấn đề trong cuộc sống và hoạt động thực tiễn.

1.2. Về chương trình đào tạo

Trong những năm qua, chương trình đào tạo của trường luôn được quan tâm cập nhật, đổi mới phù hợp với yêu cầu, phát triển

đào tạo chưa có nhiều nội dung môn học tự chọn nhằm đáp ứng yêu cầu của người học. Các môn học chủ yếu là bắt buộc, trong khi đó các môn học tự chọn là rất ít và bản thân người học cũng không toàn quyền quyết định đến môn học mình ưa thích và lựa chọn mà còn phụ thuộc vào số lượng đăng ký của các sinh viên khác cũng như sự quyết định của khoa chuyên môn và phòng Quản lý Đào tạo.

- Trong chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra, mặc dù có đề cập đến kỹ năng mềm cho sinh viên nhưng thực tế trong quá trình tổ chức đào tạo nhà trường chưa thực sự chú trọng đến

kỹ năng mềm cho sinh viên.

- Trong chương trình đào tạo hiện nay vẫn còn nặng về lý thuyết, chưa gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn, gắn kết giữa nhà trường và đơn vị sử dụng lao động. Kết quả điều tra khảo sát 200 doanh nghiệp có sử dụng lao động là sinh viên đã học tại Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng của nhóm tác giả thực hiện đề tài cấp Bộ năm 2012 “Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp đào tạo theo hướng chất lượng cao phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của VKTTĐMT tại Trường Cao đẳng Kinh tế - kế hoạch Đà Nẵng” cho thấy rõ điều này:

Bảng 2: Đánh giá về kiến thức đào tạo sinh viên tại trường

Kiến thức	Không ý kiến	Tốt	Khá	T.bình	Yếu
1. Kiến thức lý luận chung	-	31	113	50	6
2. Kiến thức thực tế chuyên ngành	-	7	91	65	37
3. Kiến thức về phương pháp	3	0	40	105	52
4. Kiến thức về tổ chức thực hiện	8	0	37	75	80

■ Nguồn: Số liệu điều tra khảo sát của nhóm tác giả thực hiện đề tài cấp bộ

các phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cho người học. Tuy nhiên, thực tế nội dung chương trình giảng dạy của nhà trường vẫn còn một số điểm chưa thỏa mãn yêu cầu của người học, thể hiện thông qua những điểm như:

- Trong chương trình

phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên. Đây là điểm yếu chung của sinh viên nhiều trường Đại học, Cao đẳng. Để khắc phục điểm yếu này, trong quá trình tổ chức đào tạo, nhà trường cần tăng mở các lớp đào tạo ngắn hạn về

1.3. Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập

Trong những năm qua, được sự quan tâm rất lớn từ lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trường đã có những dự án đầu tư phát triển về cơ sở vật chất ngày càng

khang trang, hiện đại, đáp ứng tốt yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập của giảng viên và học sinh trong trường. Tất cả các phòng học, phòng thực hành đều được trang bị các thiết bị máy móc hiện đại. Tuy nhiên, hệ thống phòng đọc và thư viện của nhà trường hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu đọc sách, nghiên cứu tài liệu của giảng viên và sinh viên. Kết quả khảo sát của nhóm tác giả thực hiện đề tài cấp Bộ năm 2012 “Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp đào tạo theo hướng chất lượng cao phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của VKTTĐMT tại Trường Cao đẳng Kinh tế - kế hoạch Đà Nẵng” cho thấy có đến 383/548 sinh viên cho rằng thư viện chưa đáp ứng đầy đủ hoặc đáp ứng ở mức thấp giáo trình phục vụ học tập. Các giáo trình học tập chủ yếu phục vụ trực tiếp cho các học phần đang giảng dạy tại trường, đã xuất bản từ những năm trước đây nhưng đến nay chưa được sửa chữa, cập nhật kiến thức mới để tái bản. Hiện nay, nhà trường chưa có giáo trình nào đạt chuẩn, có chủ biên được xuất bản bởi một nhà xuất bản trong nước. Đây cũng là một trong những rào cản, hạn chế đến khả năng tìm hiểu, cập nhật kiến thức mới của cả giáo viên và

sinh viên tại trường. Sinh viên muốn tìm hiểu những vấn đề liên quan đến môn học nào thường phải lên các trang Web hoặc tìm tài liệu tại các nhà sách.

2. Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo trong giai đoạn 2014-2017

2.1. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý

Chất lượng đội ngũ giảng viên và CBQL có vai trò quyết định trong việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Do vậy, việc phát triển đội ngũ giảng viên và CBQL được coi là giải pháp đột phá trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Để phát triển đội ngũ giảng viên và CBQL đảm bảo đồng bộ về cơ cấu và có chất lượng, nhà trường nên tập trung thực hiện tốt một số biện pháp sau:

- Có chính sách đãi ngộ thích đáng cho đội ngũ giảng viên đi học nâng cao trình độ (đặc biệt học tiến sĩ), đồng thời bổ sung chế tài chặt chẽ quy định rõ nghĩa vụ và thực hiện nghiêm những nội dung trong cam kết của người được cử đi đào tạo. Phần đầu đến năm 2017, trường có khoảng 30 cán bộ giảng dạy có trình độ Tiến sĩ đạt yêu cầu chuẩn của trường đại học.

- Xây dựng chuẩn về ngoại ngữ, tin học cho từng đối tượng (CBQL, giảng viên, nhân viên) và có những hình thức khuyến khích cán bộ, giảng viên, nhân viên tham gia học ngoại ngữ, tin học nhằm tăng khả năng đọc và nghiên cứu tài liệu nước ngoài, khả năng hợp tác quốc tế, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy, kỹ năng sử dụng các thiết bị giảng dạy khác.

- Cần đổi mới và nâng cao chất lượng tuyển dụng đội ngũ giảng viên, đề hướng tới xây dựng đội ngũ giảng viên không chỉ giỏi về chuyên môn mà còn có đạo đức tốt. Bên cạnh đó, cần chú trọng tuyển giảng viên đảm bảo chuẩn ngoại ngữ để có khả năng đi học nâng cao trình độ hoặc đi học ở nước ngoài.

- Bố trí, sắp xếp CBQL thực hiện các nhiệm vụ theo đúng chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực. Đồng thời, rà soát lại thực trạng đội ngũ CBQL, từ đó có kế hoạch bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ hiện có, kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo các đơn vị và cán bộ kế cận.

- Thực hiện theo định kỳ công tác quy hoạch cán bộ kết hợp xây dựng kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ. Việc

quy hoạch và đào tạo CBQL phải có chiến lược lâu dài. Ban Giám hiệu và CBQL cấp phòng, khoa phải được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, đặc biệt là nghiệp vụ quản lý, CBQL cấp khoa ngoài việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, phải bồi dưỡng nghiệp vụ theo năng lực và nhu cầu cá nhân.

2.2. Nâng cao chất lượng giảng dạy của đội ngũ giảng viên

Bên cạnh việc phát triển đội ngũ giảng viên, việc nâng cao chất lượng giảng dạy của đội ngũ giảng viên là một trong những yếu tố quyết định đến chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội. Để nâng cao chất lượng giảng dạy của đội ngũ giảng viên, nhà trường cần tập trung vào các công việc sau:

- Hoàn thiện các tiêu chí đánh giá chất lượng giảng dạy của đội ngũ giảng viên. Các tiêu chí đánh giá cần hướng vào việc nhận xét, đánh giá năng lực của giảng viên, việc thực hiện tốt 3 nhiệm vụ dạy học của giảng viên.

- Tổ chức các kênh thông tin phản hồi từ sinh viên, đối thoại với sinh viên và các đơn vị tuyển dụng (doanh nghiệp, ngân hàng, các sở ban ngành...), xây dựng phần mềm lấy ý kiến

khảo sát qua mạng để sinh viên đóng góp ý kiến những vấn đề có liên quan đến chất lượng giảng dạy và học tập. Từ đó, giúp cho giảng viên rút kinh nghiệm, cải tiến phương pháp và nội dung bài giảng của mình để nâng cao chất lượng giảng dạy.

- Xây dựng môi trường, điều kiện làm việc lành mạnh, dân chủ, thân thiện, có sự sẻ chia trách nhiệm. Môi trường, điều kiện làm việc tốt giúp cho việc giảng dạy, sinh hoạt học tập tốt, tạo điều kiện cho giảng viên nhiệt tình, sáng tạo và không ngừng nâng cao chất lượng hiệu quả công tác.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đào tạo thông qua việc kiểm tra giáo án, bài giảng, thực hiện kế hoạch giảng dạy của giảng viên; tăng cường dự giờ thường xuyên hoặc đột xuất qua đó bình giảng, đánh giá cho được năng lực thực tế của từng giảng viên để có hướng bồi dưỡng phù hợp.

- Đổi mới cách đánh giá kết quả học tập của HSSV theo hướng tập trung kiểm tra về kiến thức, kỹ năng phân môn của HSSV theo từng học phần; đổi mới công tác kiểm tra, thi theo hướng giảm bớt áp lực thi cho HSSV (giao việc thi giữa kỳ cho từng giảng viên bộ môn).

- Tăng cường sinh hoạt

chuyên môn, trao đổi kinh nghiệm thực tế với các doanh nghiệp, các đơn vị quản lý về kinh tế. Hàng năm, giảng viên chủ động đăng ký đi bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp thực tế tại các doanh nghiệp, coi đây là một nhiệm vụ quan trọng để cập nhật kiến thức, gắn kết chuyên môn của mình với yêu cầu thực tế, là tiêu chuẩn để nhà trường xét thi đua.

2.3. Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu kiến thức và kỹ năng của nguồn nhân lực xã hội

Để xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng sát nhu cầu người học và tình hình thực tế góp phần đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội, nhà trường cần thực hiện ngay các công việc sau:

- Rà soát, đánh giá chất lượng hệ thống chương trình đào tạo hiện có, loại bỏ những nội dung không còn phù hợp; điều chỉnh khối kiến thức giảng dạy trong các chương trình đào tạo theo hướng tăng cường đáp ứng các yêu cầu chuyên môn trong thực tế, giảm bớt các kiến thức lý thuyết, hàn lâm.

- Mời các doanh nghiệp tham gia góp ý chương trình đào tạo và tham gia xây dựng các chương trình

thực tập, thực hành, kiến thức và kỹ năng đào tạo.

- Mở thêm các ngành, chuyên ngành đào tạo gắn với nhu cầu xã hội cấp thiết, đặc biệt là nhóm ngành về du lịch dịch vụ để thu hút người học vào trường.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo để lắng nghe và tiếp nhận sự đánh giá và góp ý từ nhà sử dụng cho “sản phẩm đào tạo”. Thực tế cho thấy, đây là cách thức rất hiệu quả để nhà trường nắm bắt được những yêu cầu về kiến thức chuyên môn cũng như tư chất đạo đức mà doanh nghiệp cần đến ở những sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin các doanh nghiệp và đơn vị thực tập, xác định rõ các nội dung chuyên môn cụ thể mà các doanh nghiệp đang cần, có kế hoạch cụ thể hợp tác với các doanh nghiệp. Các khoa tiến hành quán triệt đến toàn thể CBVC và HSSV về vai trò của hoạt động thực tập gắn với thực tiễn nhu cầu xã hội, nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm đào tạo của nhà trường và là điều kiện sống còn để nhà trường tồn tại và phát triển.

2.4. Hỗ trợ, đào tạo và phát triển tin học – ngoại ngữ và kỹ năng mềm cho học sinh – sinh viên

Đề giúp HSSV khi ra

trường có được kiến thức và kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu công việc trong xu thế hiện nay và đảm bảo cho sự thành công của HSSV, nhà trường thực hiện các công việc sau:

- Cần phải tính toán hợp lý cho kết cấu kiến thức và kỹ năng đáp ứng chuyên ngành học và khả năng sử dụng kỹ năng sau này của HSSV trong các chương trình đào tạo.

- Tổ chức tọa đàm, hội thảo mở rộng về sự cần thiết và yêu cầu của kỹ năng mềm đối với HSSV.

- Lựa chọn đội ngũ giảng viên để tổ chức đào tạo, huấn luyện các kỹ năng mềm; đồng thời phải xác nhận mang tính pháp lý đối với việc hoàn thành các khóa đào tạo kỹ năng mềm.

- Triển khai đào tạo và cấp chứng chỉ các lớp kỹ năng mềm cho HSSV song hành trong việc triển khai các chương trình đào tạo.

- Xây dựng, triển khai thực hiện chuẩn hóa trình độ ngoại ngữ đối với HSSV theo hướng liên thông lên đại học, cụ thể cần phải khảo sát xếp lớp ngoại ngữ và ban hành chuẩn ngoại ngữ đầu ra đối với HSSV theo hướng liên thông lên đại học.

2.5. Tăng cường và nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất – thiết

bị dạy và học

- Tăng cường công tác quản lý và bảo vệ tài sản, trang thiết bị hiện có; thường xuyên có kế hoạch sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất – thiết bị dạy học phục vụ tốt cho việc giảng dạy và học tập.

- Đầu tư thêm các các thiết bị hỗ trợ giảng dạy nhằm đảm bảo 100% các phòng học đều có hệ thống âm thanh, thiết bị trình chiếu, máy tính, Projector lắp cố định,... phục vụ cho việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực.

- Nâng cấp hệ thống thông tin nội bộ, mạng Internet, trang Web, thành lập thư viện điện tử, cải tiến hoạt động của thư viện theo hướng chuyên nghiệp, thân thiện và hiệu quả.

- Xây dựng hệ thống học liệu cho các ngành đào tạo, tiến tới tất cả các học phần đều có giáo trình, tài liệu tham khảo cho HSSV.

Trên đây là một số giải pháp chủ yếu mà tác giả đề xuất nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường trong giai đoạn 2014-2017. Qua bài viết này, tác giả mong muốn được nhà trường quan tâm, các bộ phận quản lý đào tạo và toàn thể giảng viên tham gia góp ý để các giải pháp trong bài viết mang tính thực thi hơn.



TỔNG HỢP CÁC NỘI DUNG MỚI VỀ KẾ TOÁN VÀ THUẾ

Th.S Nguyễn Thị Ngọc Hải
Khoa Kế toán

I. Cập nhật các thay đổi của chính sách thuế của Nhà nước

TT	Loại thuế	VB cũ	VB mới thay thế, sửa đổi
1	Luật quản lý thuế	- Luật quản lý thuế 2006 - NĐ 85/2007/NĐ-CP; - NĐ 106/2010/NĐ-CP; - TT số 28/2011/TT-BTC	- Luật số 21/2012/QH13 sửa đổi luật quản lý thuế 2006; - Nghị định 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013, thay thế Nghị định 85/2007/NĐ-CP và Nghị định 106/2010/NĐ-CP, <u>hiệu lực từ 15/09/2013</u> - Công văn 8355/BTC-TCT ngày 28/06/2013: Triển khai thực hiện một số quy định có hiệu lực từ 01/7/2013 tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế
2	Thuế TNDN	- Luật thuế TNDN 14/2008/QH12; - NĐ 124/2008/NĐ-CP; - NĐ 122/2011/NĐ-CP; - Thông tư số 123/2012/TT-BTC	- Luật 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 sửa đổi Luật thuế TNDN năm 2008, áp dụng từ 1/1/2014 - Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ, thay thế Thông tư 203/2009/TT-BTC. <i>Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013</i>

3	Thuế GTGT	- Luật thuế GTGT năm 2008; - NĐ số 123/2008/NĐ-CP; - NĐ số 121/2011/NĐ-CP; - TT 06/2012/TT-BTC	- Thông tư số 65/2013/TT-BTC bổ sung, sửa đổi thông tư số 06/2012/TT-BTC, có hiệu lực từ 01/7/2013. - Luật 31/2013/QH13 ngày 19/06/2013 sửa đổi Luật thuế GTGT 2008, hiệu lực từ 1/1/2014.
4	Hoá đơn	- NĐ 51/2010/NĐ-CP - TT 153/2010/TT-BTC.	- Thông tư 64/2013/TT-BTC ngày 15/05/2013, thay thế Thông tư 153/2010/TT-BTC về hóa đơn, hiệu lực từ 1/7/2013.
5	Thuế TNCN		- Luật thuế TNCN 26/2012/QH13 sửa đổi ngày 22/11/2012. - NĐ 65/2013/ND-CP ngày 27/6/2013 hướng dẫn Luật thuế TNCN sửa đổi - CV 8817/BTC-TCT ngày 8/7/2013 của BTC Các văn bản trên đều có hiệu lực từ 01/07/2013.

II. Nội dung thay đổi cơ bản của chính sách thuế

TT	Loại thuế	Nội dung	Quy định cũ	Quy định mới
I	Luật quản lý thuế			
		Về mức phạt thuế	- Phạt kê khai sai: 10% - Phạt chậm nộp: 0.05%/ngày	- Phạt kê khai sai: 20%; - Phạt chậm nộp: + Phát hiện sai sót trong vòng 90 ngày: 0.05%/ngày; + Phát hiện sai sót sau 90 ngày: 0.07%/ngày;
II	Thuế GTGT			
1		Kê khai thuế GTGT đầu vào khi trả góp, trả chậm với những khoản thanh toán có chứng từ thanh toán qua ngân hàng sau khi bị thanh tra thuế	Không đề cập	Cho phép khai bổ sung thuế GTGT đầu vào trong 6 tháng từ khi có Quyết định xử lý của cơ quan thuế nếu có chứng từ thanh toán qua ngân hàng sau khi thanh tra thuế

2		Khấu trừ thuế GTGT đầu vào	- Tối đa 6 tháng	Luật thuế GTGT sửa đổi Bãi bỏ mức khống chế 6 tháng, và được kê khai bổ sung bất cứ lúc nào trước khi bị thanh tra thuế
3		Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ dùng cho cả sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT	Khấu trừ toàn bộ	Luật thuế GTGT sửa đổi Bãi bỏ (nghĩa là không còn được khấu trừ toàn bộ và phải được theo dõi riêng hoặc phân bổ)
III. Thuế TNDN				
		Nguyên giá tối thiểu TSCĐ	10 triệu đồng trở lên	30 triệu đồng trở lên
		TSCĐ đang được quản lý theo TT203, nhưng không đáp ứng tiêu chuẩn TSCĐ theo TT45		Giá trị còn lại được phân bổ vào chi phí tối đa 3 năm từ ngày TT45 có hiệu lực
		Thông báo thời gian trích khấu hao	Không yêu cầu	Phải thông báo trước khi thực hiện trích khấu hao
		Thuế suất phổ thông	25%	- 22% từ 1/1/2014; 20% từ 1/1/2016 - 10% cho dự án liên quan đến nhà ở xã hội
		Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án	- Bù trừ lẫn lỗ với nhau; - Không cho phép bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ	- Bù trừ lẫn lỗ với nhau trước. - Sau đó cho phép bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ
		Mức khống chế chi phí quảng cáo, tiếp thị	10%	- 15% (không gồm chiết khấu thanh toán)

		Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt	Không yêu cầu	Áp dụng với hoá đơn mua từng lần từ 20 triệu đồng
		Chứng từ yêu cầu đối với chi phí được trừ khi tính thuế TNDN		- Chi phí khấu hao TSCĐ yêu cầu phải có bộ hồ sơ đầy đủ bao gồm biên bản bàn giao TSCĐ, hợp đồng, hóa đơn và các giấy tờ hợp pháp chứng minh TSCĐ thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (<i>Công văn 3428/TCT-CS</i>) - Giấy báo nợ/giấy báo có của ngân hàng có thể không được xem là hóa đơn hợp lệ (<i>Công văn 505/TCT-CS</i>)
IV	Thuế TNCN			
		Bổ sung khoản TN chịu thuế		- Tiền nhận được do tham gia vào các hội, hiệp hội nghề nghiệp, hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, ban kiểm soát, ban quản lý dự án, hội đồng quản lý, hội đồng doanh nghiệp và các tổ chức khác. - Tiền lương hưu hàng tháng từ Quỹ hưu trí tự nguyện; - Người nước ngoài làm việc tại VN: bổ sung miễn thuế TNCN với học phí cho con học mầm non ở Việt Nam - Người VN làm việc ở nước ngoài: + Trợ cấp chuyển vùng một lần; + Vé máy bay khứ hồi về phép mỗi năm một lần; + Học phí cho con học tại nước ngoài từ mầm non đến phổ thông
		Các khoản giảm trừ cá nhân, gia cảnh	- Cá nhân: 4tr/tháng - Người phụ thuộc: 1.6tr/tháng/người	- Cá nhân: 9tr/tháng - Người phụ thuộc: 3.6tr/tháng/người

		Điều kiện để xác định đối tượng được giảm trừ	- Thu nhập 1 tháng không vượt quá 500 nghìn đ/tháng	- Thu nhập 1 tháng không vượt quá 1 trđ/tháng
		Thuế TNCN tiền lương, tiền công trả cho cá nhân bên ngoài	- Đối với cá nhân cư trú: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với cá nhân có MST, 20% đối với cá nhân không có MST nếu tổng mức chi trả từ 500.000 đ/lần trở lên - Đối với cá nhân không cư trú: Áp dụng mức thuế suất 20% nếu tổng mức chi trả từ 500.000 đ/lần trở lên.	- Đối với cá nhân cư trú: Áp dụng thống nhất mức thuế suất 10% đối với tổng mức chi trả từ 2 trđ/lần trở lên - Đối với cá nhân không cư trú: Áp dụng mức thuế suất 20% nếu tổng mức chi trả từ 1 trđ/lần trở lên.
V	Thuế nhà thầu			
		Thuế suất áp dụng với Hợp đồng cung cấp kèm dịch vụ bảo hành		Nếu không tách riêng được giá trị hàng hóa và giá trị bảo hành sẽ bị tính thuế TNDN 2% và thuế GTGT 3% trên toàn bộ giá trị hợp đồng.
		Thuế nhà thầu với lãi tiền vay		Theo công văn số 3929/TCT-CS ngày 8/11/2012, việc xác định thuế suất thuế nhà thầu đối với lãi tiền vay được xác định theo thời điểm phát sinh lãi vay quy định tại hợp đồng, theo đó: - Phát sinh trước ngày 1/3/2012: 10% (<i>không phụ thuộc vào thời điểm thanh toán</i>) - Phát sinh từ ngày 1/3/2012: 5%

Nghị định 105/2013/NĐ-CP: Tăng mức phạt đối với vi phạm về chứng từ kế toán

- Sẽ phạt từ 20 – 30 triệu đồng đối với hành vi giả mạo, khai man hoặc thỏa thuận, ép buộc người khác giả mạo, khai man chứng từ kế toán (quy định hiện hành 10 – 30 triệu đồng).
- Hình phạt bổ sung đối với hành vi trên là tịch thu chứng từ kế toán, tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề kế toán và đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán từ 01 – 03 tháng.
- Ngoài ra, hành vi ký chứng từ kế toán khi chưa đủ nội dung chứng từ, không có thẩm quyền ký hoặc không được ủy quyền ký sẽ bị phạt từ 5 – 10 triệu (quy định hiện hành 2 – 10 triệu đồng).

Nghị định 109/2013/NĐ-CP ban hành ngày 24/9/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn

- Từ ngày 9/11/2013, nếu làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã phát hành nhưng chưa lập hoặc hóa đơn đã lập nhưng chưa giao cho khách hàng sẽ bị phạt đến 20 triệu.
- Nếu làm mất, hỏng các liên lưu trữ thì còn bị xử phạt theo pháp luật kế toán.
- Phạt tiền đến 8 triệu nếu lập hóa đơn không đúng thời điểm; lập không theo thứ tự; không giao cho người mua; lập sai loại hóa đơn; ngày lập hóa đơn trước ngày mua hóa đơn...
- Đối với hành vi không hủy hoặc hủy hóa đơn không đúng quy định sẽ bị phạt tối đa là 4 triệu, giảm 2,5 lần so với mức 10 triệu trước đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị định 83/2013/NĐ-CP: Bổ sung, sửa đổi Luật QL Thuế
2. Văn bản hợp nhất 04/VBHN-VPQH năm 2013 hợp nhất Luật thuế TNDN do Văn phòng Quốc hội ban hành
3. Nghị định 92/2013/NĐ-CP: HD Luật thuế TNDN, GTGT mới
4. Theo văn bản số 8336/BTC-TCT: HD thực hiện thuế GTGT
5. Nghị định 65/2013/NĐ-CP: Bổ sung luật thuế TNCN
6. Nghị định 105/2013/NĐ-CP
7. Nghị định 109/2013/NĐ-CP

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỚI HAI CÔNG CỤ: LÃI SUẤT VÀ TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI TRONG GIAI ĐOẠN 2011-2013

Lê Thị Thùy Dung
Khoa Tài Chính Ngân hàng

Lãi suất và tỷ giá hối đoái là hai trong số những công cụ quan trọng để Chính phủ điều hành nền kinh tế vĩ mô của một nước. Tuy là hai công cụ khác nhau nhưng giữa chúng có mối quan hệ qua lại mật thiết với nhau.

Một số vấn đề chúng ta cần biết trước khi tìm hiểu nội dung này, cụ thể:

Quy luật một giá

Nếu hai nước sản xuất cùng một loại hàng hóa, giá của hàng hóa này phải giống nhau trên toàn thế giới, không quan trọng nước nào sản xuất ra nó.

Ví dụ: Cùng mặt hàng

A: giá sử hàng A của Mỹ có giá 100USD/tấn, của Việt Nam là 20.000.000 đồng/tấn.

Theo qui luật trên, tỷ giá của USD/VND phải là $100/20.000.000 = 1/20.000$, tức là 1USD đổi được 20.000VND

Thuyết ngang bằng sức mua

Tỷ giá giữa 2 đồng tiền sẽ điều chỉnh để thực hiện mức giá của 2 nước.

Thuyết này dựa trên Quy luật một giá cho mức giá chung của một quốc gia. Như ví dụ trên, giả sử giá bán hàng A bằng đồng VND tăng giá 10% (22.000.000 đồng/tấn), theo qui luật

một giá thì tỷ giá phải tăng tương ứng là 22.000 VND/USD, hay đồng USD tăng giá 10% so với VND.

Thuyết ngang bằng sức mua cho thấy nếu mức giá của một quốc gia tăng lên so với nước khác thì đồng tiền của quốc gia đó sẽ giảm giá - đồng tiền nước kia tăng giá.

Điều kiện ngang bằng lãi suất

Lãi suất nội địa bằng lãi suất nước ngoài cộng với khoản tăng giá dự tính của đồng tiền nước ngoài. Hay là lãi suất nội địa bằng lãi suất nước ngoài trừ đi sự tăng giá dự tính của đồng nội tệ.

Mối quan hệ giữa lãi suất và tỷ giá

Xét trường hợp VND và USD (các yếu tố khác không đổi)

Khi lựa chọn nắm giữ đồng tiền nội tệ và đồng ngoại tệ (cụ thể là USD), người ta sẽ xem xét mức lãi suất thực tế của 2 đồng tiền này

Khi lãi suất của VND cao hơn lãi suất của USD (lãi suất thực), người ta sẽ có xu hướng chuyển từ nắm giữ USD sang nắm giữ VND. Điều này làm cho nhu cầu VND tăng lên, cầu về USD giảm đi, từ đó giá USD sẽ giảm đi so với VND, hay tỷ giá giảm tới một mức tỷ giá mới mà cung cầu USD - VND trở nên cân bằng. Khi đó, lãi suất thực tế của VND và USD tương đương nhau (điều kiện ngang bằng lãi suất và không tính tới yếu tố lạm phát).

Khi có ảnh hưởng của lạm phát, mặc dù lãi suất danh nghĩa tăng, nhưng lãi suất thực tế giảm, lúc này ngược lại - VND sẽ giảm giá so với USD, dẫn tới tỷ giá tăng. Ngược lại, khi đồng USD tăng giá, để tạo cân bằng trên thị trường ngoại hối, NHTW sẽ chủ động tăng lãi suất đồng nội tệ (VND) thông qua đẩy mạnh lượng cung ngoại tệ ra nền kinh tế, đồng thời

hút bớt đồng nội tệ về. Điều này làm cho cung cầu ngoại hối trở nên cân bằng.

Tuy nhiên, lãi suất và tỷ giá chỉ có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau một cách gián tiếp, không phải là mối quan hệ trực tiếp và nhân quả. Các yếu tố để hình thành lãi suất và tỷ giá không giống nhau. Lãi suất biến động do tác động của quan hệ cung cầu của vốn cho vay. Còn tỷ giá hối đoái thì do quan hệ cung cầu về ngoại hối quyết định. Như vậy là nhân tố hình thành lãi suất và tỷ giá không giống nhau, do đó biến động của lãi suất không nhất thiết đưa đến tỷ giá hối đoái biến động theo. Lãi suất lên cao có thể thu hút vốn ngắn hạn của nước ngoài chạy vào, nhưng khi tình hình chính trị trong nước không ổn định thì không thể thực hiện được, bởi vì với vốn nước ngoài, vấn đề lúc đó lại đặt ra trước tiên là sự đảm bảo an toàn cho số vốn chứ không phải là vấn đề thu hút được lãi nhiều.

Mặc dù vậy, lãi suất và tỷ giá hối đoái là các chỉ tiêu có mối liên hệ chặt chẽ, tác động tới nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội từ mức giá cả trong nước đến hoạt động ngoại thương, đầu tư nước ngoài. Điều đó có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong công tác hoạch định chính sách ở tầm vĩ

mô cũng như trong các quyết định đầu tư và đi vay ở tầm vĩ mô. Do vậy Ngân hàng Nhà nước (NHNN) có thể sử dụng chính sách lãi suất để điều chỉnh tỷ giá nhằm đạt được những mục tiêu quản lý nhất định trong từng thời kỳ khác nhau.

Ở Việt Nam, từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 6 năm 2013, ngân hàng Nhà nước đã 8 lần điều chỉnh giảm trần lãi suất huy động tiền gửi VND. Qua các đợt điều chỉnh, lãi suất huy động VND có kỳ hạn dưới 1 tháng đã giảm từ 6%/năm xuống 1,25%/năm, kỳ hạn từ 1 đến dưới 12 tháng giảm từ 14%/năm xuống còn 7%/năm. Đối với tiền gửi ngoại tệ, từ tháng 4/2011 đến nay, ngân hàng Nhà nước đã 3 lần điều chỉnh giảm lãi suất tiền gửi USD, đưa lãi suất tiền gửi USD của tổ chức và cá nhân xuống còn 0,25%/năm và 1%/năm.

Cùng với nỗ lực giảm lãi suất huy động, ngân hàng Nhà nước đã triển khai nhiều biện pháp để giảm mặt bằng lãi suất cho vay, đặc biệt là đối với 5 lĩnh vực ưu tiên. Riêng trong thời gian từ tháng 6/2012 đến 6/2013, ngân hàng Nhà nước đã 5 lần điều chỉnh giảm trần lãi suất đối với lĩnh vực, ngành nghề sản xuất ưu tiên. Hiện nay, lãi suất cho vay đối với những lĩnh vực này dao

động trong khoảng 9%/năm từ mức cho vay 13%/năm trước đây.

Với mức độ và tần suất điều chỉnh giảm lãi suất như trên, mặt bằng lãi suất đã giảm đáng kể, tác động tích cực cho nền kinh tế, đặc biệt đã đẩy lùi tình trạng đô la hóa nền kinh tế, tỷ lệ tiền gửi ngoại tệ trên tổng phương tiện thanh toán giảm từ 18% cuối năm 2011 xuống còn 12% năm 2013, tỷ giá hối đoái được duy trì khá ổn định từ tháng 2 năm 2011 cho đến nay, dự trữ ngoại hối nhà nước đã được cải thiện đáng kể.

Như vậy, trong thời gian qua, ngân hàng Nhà nước đã sử dụng lãi suất để điều chỉnh tỷ giá. Công tác

nghiên cứu tác động của lãi suất đến tỷ giá ở Việt Nam và tìm ra các nguyên nhân ảnh hưởng đến mối quan hệ này để có chính sách lãi suất phù hợp để điều chỉnh tỷ giá trong từng thời kỳ là cần thiết. Điều đó phù hợp với định hướng phát triển ngành ngân hàng đến năm 2020, trong điều kiện "từng bước nới lỏng kiểm soát các giao dịch vốn", "thực hiện có hiệu quả cơ chế tỷ giá linh hoạt", "nâng cao năng lực quản lý và can thiệp thị trường ngoại hối của NHNN thông qua các nghiệp vụ thị trường"...

Theo nguồn số liệu của ủy ban giám sát tài chính quốc gia (UBGSTCQG), tỷ giá và lãi suất 9 tháng đầu năm 2013 như sau:

sẽ tiếp tục duy trì được sự ổn định trong những tháng cuối năm 2013 và trong năm 2014 do cung và cầu ngoại hối trên thị trường trong những tháng cuối năm vẫn ổn định, dự trữ ngoại tệ tiếp tục tăng khá. Theo số liệu của ngân hàng Nhà nước, tính đến ngày 18-9-2013, huy động vốn tăng 11,74% so với cuối năm 2012, trong đó, huy động vốn bằng tiền đồng tăng 11,63% và ngoại tệ tăng 12,43%. Dự nợ tín dụng toàn hệ thống tăng 5,83% so với đầu năm, trong đó tín dụng bằng tiền đồng tăng 9,98%, tín dụng ngoại tệ giảm 13,05%. Vì vậy, trong thời gian đến, ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục sử dụng 2 công cụ cơ bản là lãi suất và tỷ giá để

Biểu đồ 6: Lãi suất thị trường 2 và diễn biến tỷ giá 9 tháng đầu năm 2013

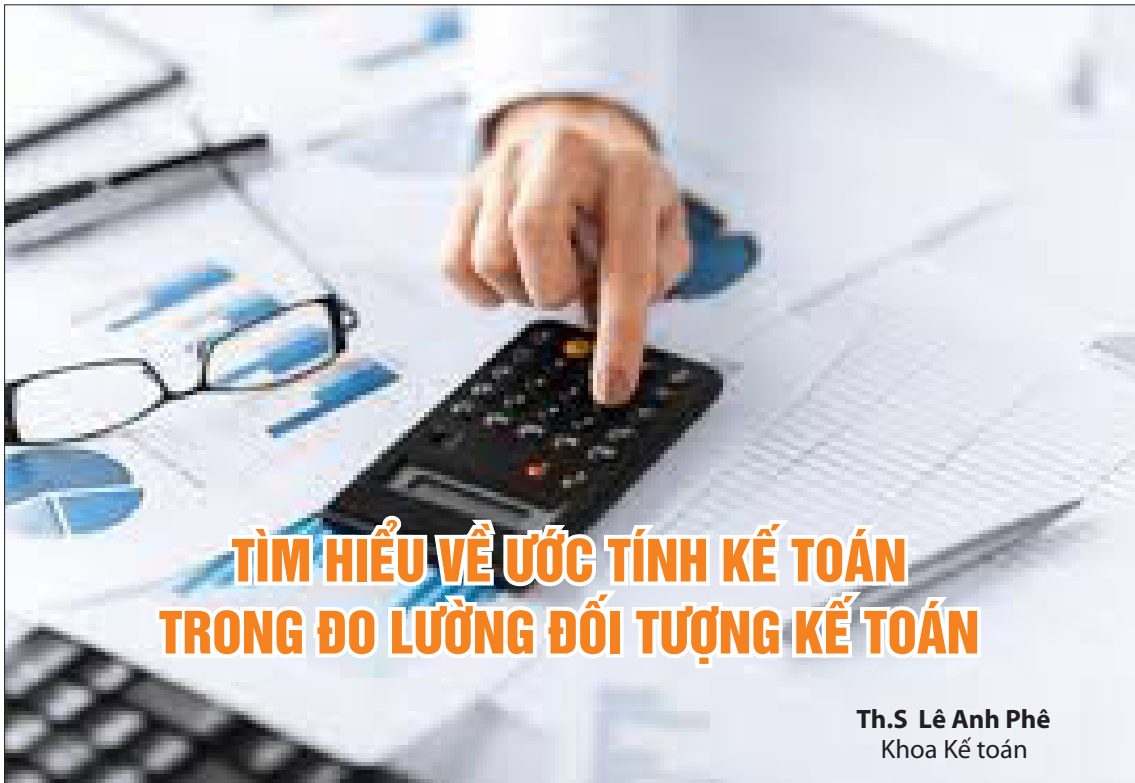


Nguồn: UBGSTCQG tổng hợp

này đã mang lại nhiều kết quả tích cực nhưng cũng vẫn còn hạn chế. Vì vậy, việc

Theo đó, có thể thấy thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái nhiều khả năng

điều hành chính sách tiền tệ, ổn định và tăng trưởng kinh tế bền vững.



Ảnh: Sưu tầm

Đo lường đối tượng kế toán được hiểu đó là phương pháp sử dụng thước đo tiền tệ để xác định giá trị của các đối tượng kế toán. Để cung cấp thông tin kế toán một cách chính xác cho việc đề ra quyết định đòi hỏi việc đo lường đối tượng kế toán phải tin cậy, tin cậy ở đây được hiểu là kế toán phải có những bằng chứng xác đáng, khách quan, trung thực và có thể kiểm tra được về những sự kiện kinh tế đã xảy ra. Tuy nhiên, không phải lúc nào kế toán cũng có đầy đủ các bằng chứng để đo lường đối tượng kế toán một cách đáng tin cậy nhất, chính vì điều này đặt ra vấn đề ước tính trong kế toán. Có thể hiểu ước tính kế toán là một quá trình xét đoán dựa trên thông tin tin cậy nhất và mới nhất tại thời điểm ước tính. Các trường hợp vận dụng ước tính trong đo lường kế toán có thể kể đến như sau:

1. Ước tính trong khấu hao tài sản cố định

Theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng, mức khấu hao hàng năm được xác định như sau:

- Mức khấu hao hàng năm = Nguyên giá X tỷ lệ khấu hao năm
- Tỷ lệ khấu hao năm = $1 / \text{Thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ}$

Như vậy ước tính ở đây chính là ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định nhằm phân bổ có hệ thống giá trị tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kì. Việc ước tính thời gian sử dụng hữu ích cần dựa vào:

- Tuổi thọ kĩ thuật của tài sản cố định theo thiết kế
- Hiện trạng tài sản cố định (thời gian

đã sử dụng, thể hệ TSCĐ, tình trạng thực tế của TSCĐ...)

- Tuổi thọ kinh tế của TSCĐ

2. Ước tính trong bảo hành sản phẩm

Chi phí bảo hành sản phẩm phát sinh liên quan đến sản phẩm đã bán cho khách hàng bị hư hỏng do lỗi không kiểm soát được trong quá trình sản xuất sản phẩm. Tuy nhiên nhà sản xuất không thể xác định một cách chính xác chi phí liên quan đến sửa chữa sản phẩm bảo hành là bao nhiêu. Ước tính kế toán được sử dụng để ghi nhận chi phí bảo hành sản phẩm trong kì mà sản phẩm đó được tiêu thụ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp trong kế toán. Trong trường hợp này kế toán thường dựa vào xác suất thống kê chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng để ước tính chi phí bảo hành sản phẩm dựa vào đó để lập dự phòng bảo hành sản phẩm.

3. Ước tính trong lập dự phòng phải thu khó đòi.

Việc mở rộng tín dụng cho khách hàng góp phần tăng doanh thu cho doanh nghiệp nhưng rủi ro là doanh nghiệp có thể không thu hồi được các khoản nợ từ khách hàng do khách hàng mất khả năng thanh toán. Ước tính kế toán được sử dụng trong trường hợp này là ước tính khoản phải thu có thể không thu hồi được để lập dự phòng phải thu khó đòi nhằm tuân thủ nguyên tắc thận trọng trong kế toán.

4. Ước tính về thuế thu nhập trong từng quý

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế được

xác định dựa trên luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định thu nhập chịu thuế do cơ quan thuế tiến hành và được xác định vào cuối niên độ kế toán. Tuy nhiên, để đảm bảo cân đối thu chi cho ngân sách nhà nước hàng quý doanh nghiệp phải ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán để nộp vào ngân sách nhà nước.

5. Ước tính trong đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là sản phẩm chưa hoàn thành, còn nằm trên dây chuyền sản xuất, để xác định giá thành sản phẩm cần phải xác định chi phí cho sản phẩm dở dang là bao nhiêu, điều này đòi hỏi kế toán phải sử dụng ước tính kế toán để xác định giá trị sản phẩm dở dang. Có thể sử dụng các phương pháp sau để ước tính sản phẩm dở dang.

- Ước tính sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Ước tính sản phẩm dở dang theo toàn bộ chi phí (phương pháp này còn gọi là ước tính sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành tương đương)

- Ước tính sản phẩm dở dang theo giá thành kế hoạch hoặc định mức

Tóm lại sử dụng ước tính kế toán là một phần không thể thiếu trong thực tiễn công tác kế toán. Ước tính kế toán cung cấp cho người sử dụng thông tin kế toán những thông tin có tính trọng yếu về tình hình tài chính của doanh nghiệp từ đó người sử dụng thông tin có cơ sở dự đoán hợp lý hơn khi ra quyết định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Giáo trình nguyên lý kế toán: TS Trần Đình Khôi Nguyên
- Chuẩn mực kế toán Việt Nam

Dịch vụ upload và chia sẻ dữ liệu tốc độ cao

ThS. Huỳnh Thanh Tân
Khoa Tin học – Ngoại Ngữ



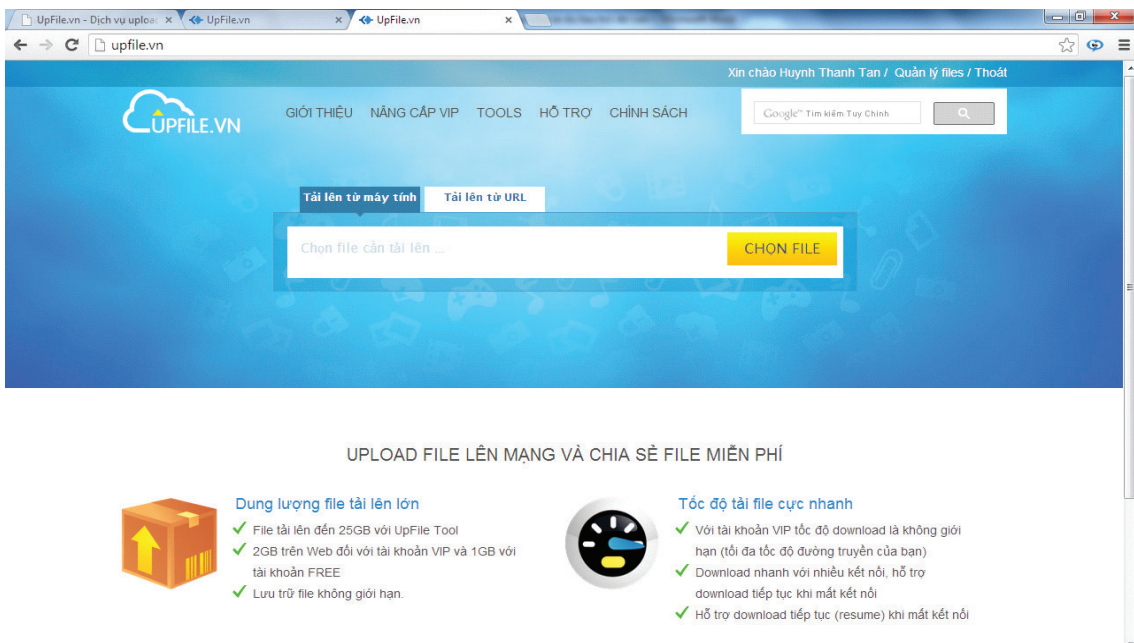
Nhu cầu chia sẻ dữ liệu của người dùng ở các lĩnh vực hiện nay ngày càng cao. Đặc biệt đối với giảng viên thì việc chia sẻ thông tin, dữ liệu với dung lượng lưu trữ lớn giữa các giảng viên với nhau và giữa giảng viên với sinh viên là công việc thường xuyên và cấp thiết. Ở bài viết này xin giới thiệu dịch vụ lưu trữ và chia sẻ dữ liệu tốc độ cao với UpFile.vn.

Đây là dịch vụ sử dụng công nghệ lưu trữ đám mây, được ra đời vào cuối năm 2012. Với dịch vụ này người Việt Nam có thể yên tâm sử dụng dịch

vụ với những tính năng tiện ích và tốc độ upload, chia sẻ dữ liệu cao. Kể từ khi ra đời đến nay dịch vụ đã thu hút được nhiều người quan tâm sử dụng.

Một đặc điểm khá

thú vị đó là người sử dụng có thể lưu trữ dữ liệu với không gian lưu trữ không giới hạn bằng tài khoản miễn phí. Dịch vụ UpFile.vn cho phép người dùng tải tập tin với tốc độ cao và



thời gian không giới hạn giữa hai lần tải.

Từ trang giao diện của UpFile người sử dụng

Để quản lý dữ liệu trên UpFile, ta cần đăng ký một tài khoản sử dụng thông qua việc điền thông tin vào các form như mẫu bên dưới

người dùng dễ dàng upload dữ liệu lên UpFile.vn. Ngoài ra dịch vụ còn hỗ trợ người sử dụng chỉnh sửa tập tin đăng tải, xem số



Nếu đã là thành viên [Đăng nhập ngay](#)

or

FULLNAME

Huynh Thanh Tan

USERNAME

newtandn

EMAIL

huynhthanhthan@gmail.com

PASSWORD

.....

CONFIRM PASSWORD

.....

☒ Đồng ý với điều khoản sử dụng

ĐĂNG KÝ

có thể upload dữ liệu lên và chia sẻ với nhiều người một cách nhanh chóng. Khi chưa đăng ký tài khoản sử dụng, UpFile vẫn cho phép người dùng gửi Email cho người cần chia sẻ.

Người sử dụng có thể tải dữ liệu có dung lượng 300MB cho mỗi tập tin đối với tài khoản đăng ký miễn phí. Và con số sẽ lớn đến 2GB cho mỗi tập tin đối với tài khoản trả phí. Với những thao tác đơn giản

lượng truy cập tập tin.

Với dịch vụ UpFile người dùng sẽ có một trải nghiệm tuyệt vời với tốc độ tải tập tin 10MB/s đối với tài khoản đăng ký trả phí và 300KB/s cho tài khoản đăng ký miễn phí.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- www.upfile.vn
- www.genk.vn



NGHIÊN CỨU, TRAO ĐỔI CHUYÊN MÔN:

Kế toán chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị sự nghiệp

Th.S Lê Văn Thảo
Trưởng Khoa Kế toán

Chi phí sản xuất, kinh doanh (SXKD) trong các đơn vị HCSN là toàn bộ hao phí lao động sống và lao động vật hóa mà đơn vị phải chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh trong một thời kỳ nhất định được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ.

Theo nội dung kinh tế của chi phí, chi phí SXKD bao gồm:

- Nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ dùng cho hoạt động SXKD;
- Tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản trích nộp theo lương của công nhân viên tham gia các hoạt động SXKD;
- Khấu hao của tài sản cố định (TSCĐ) sử dụng vào hoạt động SXKD;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho sản xuất kinh doanh như: tiền điện nước, tiền điện thoại,...;
- Chi phí bằng tiền khác (chi tiếp khách, thông tin, giao dịch,...bằng tiền).

Theo công dụng của chi phí, chi phí SXKD bao gồm:

- Chi phí sản xuất: Là những chi phí có liên quan với việc sản xuất ra một loại sản phẩm hay kết quả một công việc dịch vụ nào đó hay quan hệ đến đối tượng nghiên cứu, thí nghiệm nhất định (như: vật liệu, dụng cụ sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm; tiền lương phụ cấp và các khoản trích nộp theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất, khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh,...)

- Chi phí quản lý: Là những chi phí liên quan đến việc tổ chức, quản lý và phục vụ sản xuất, kinh doanh. Chi phí quản lý cũng bao gồm các yếu tố chi phí nhưng không trực tiếp liên quan đến một sản phẩm nào mà liên quan đến nhiều sản phẩm, dịch vụ sản xuất ra và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, hàng hóa đó.

Chi phí quản lý bao gồm các loại:

+ Chi phí quản lý của tổ, đội hay phân xưởng sản xuất độc lập: Chi phí này được cộng với chi phí trực tiếp tạo ra giá thành sản phẩm, dịch vụ. Nếu trong từng bộ phận sản xuất, sản xuất ra nhiều sản phẩm, dịch vụ khác nhau thì chi phí này phải phân bổ cho các loại sản phẩm, dịch vụ theo tiêu thức hợp lý.

+ Chi phí quản lý, sản xuất, kinh doanh của bộ phận điều hành, quản lý chung: Là chi phí có tính chất chung trong toàn bộ, bộ phận điều hành quản lý SXKD, gồm chi phí quản lý, phục vụ sản xuất và tổ chức sản xuất, kinh doanh mà không thể tính trực tiếp cho bộ phận cụ thể nào trong hệ thống tổ chức SXKD của đơn vị. Loại chi phí này khi phát sinh được tập hợp chung, đến cuối kỳ, khi xác định kết quả tiến hành tính toán, phân bổ cho từng loại hoạt động, từng sản phẩm, dịch vụ, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ theo tiêu thức hợp lý.

+ Chi phí bán hàng: là chi phí có liên quan đến hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ. Nó cũng được tính toán phân bổ cho từng loại hoạt động, từng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ giống như chi phí quản lý chung của đơn vị.

Chú ý, không được tính vào chi phí sản xuất - kinh doanh, chi phí hoạt động của bộ máy quản lý đơn vị, chi phí đầu tư XDCB, chi cho chương trình, dự án, đề tài.

Tài khoản kế toán sử dụng TK 631 - Chi hoạt động sản xuất - kinh doanh.

- Cng dụng: TK này dùng cho các đơn vị HCSN có tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh để phản ánh chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết cấu và nội dung tài khoản:

Bên nợ: + Các chi phí hoạt động sản xuất - kinh doanh phát sinh.

+ Các chi ph bán hăng vầ chi ph quản lý liín quan đến SXKD

+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động sản xuất kinh doanh

Bên có:

+ Các khoản được phép ghi giảm chi phí theo quy định của chế độ.

+ Giá thành sản phẩm, lao vụ hoàn thành nhập kho hoặc cung cấp chuyển giao cho người mua.

+ Kết chuyển chi ph bán hăng vầ chi ph quản lý liín quan đến SXKD.

Số dư bên nợ:

+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

+ Chi phí bán hàng và chi phí quản lý liên quan đến SXKD chưa kết chuyển

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu (Theo chế độ kế toán theo Quyết định số 19/2006):

1/ Xuất vật liệu, dụng cụ sử dụng cho các hoạt động SXKD, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh

Nợ TK 643- Chi phí trả trước (Nếu xuất dụng cụ, công cụ lâu bền).

Có TK 152, 153

Đã đồng thải: ghi đơn Nấu TK005

2/ Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của công nhân viên liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh

Có TK 334 - Phải trả viên chức

Có TK 332 - Các khoản phải nộp theo lương.

3/ Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh và các hoạt động khác, ghi:

Trường hợp đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Nợ TK 631 - Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh

Nợ TK 311 - Các khoản phải thu (3113- Thuế GTGT được khấu trừ)

Có TK 331 - Các khoản phải trả

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi KB, NH

Trường hợp đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Nợ TK 631 - Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh

Có TK 331 - Các khoản phải trả

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi KB, NH

4/ Trích khấu hao TSCĐ sử dụng cho bộ phận sản xuất - kinh doanh, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Đối với TSCĐ thuộc nguồn vốn kinh doanh, vốn vay dùng cho hoạt động kinh doanh)

Có TK 431(4314), 333 - (Đối với TSCĐ thuộc nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh)

5/ Định kỳ phân bổ dần chi phí trả trước tính vào chi phí sản xuất kinh doanh

Nợ TK 631

Có TK 643

6/ Định kỳ tính chi phí lãi vay phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh

Nợ TK 631

Có TK 331

7/ Chi phí bằng tiền khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

Nợ TK 631 - Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh

Có TK 111, 112

8/ Xác định thuế môn bài phải nộp cho nhà nước

Nợ TK 631- Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh

C TK 333

9/Nhập kho số sản phẩm sản xuất ra:

Nợ TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa

Có TK 631 - Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh

10/ Những chi phí đã chi cho hoạt động sự nghiệp (sự nghiệp sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm...) nhưng không thu được sản phẩm hoặc thu không đủ chi, nếu được phép chuyển khoản chi đó (số chênh lệch) thành khoản chi hoạt động để quyết toán với nguồn kinh phí hoạt động.

Nợ TK 661 - Chi hoạt động

Có TK 631 - Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh

11/ Cuối kỳ kết chuyển chi phí của khối lượng lao vụ, dịch vụ hoàn thành, chi phí bán hàng, chi phí quản lý:

Nợ TK 531 - Thu hoạt động sản xuất, kinh doanh

Có TK 631 - Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh

Như vậy, theo chế độ đã dẫn, thì điểm cần lưu ý thì khi xuất kho sản phẩm do đơn vị đã sản xuất ra để tiêu thụ, kế toán phản ánh giá vốn hàng xuất kho:

Nợ TK 531 - Thu hoạt động sản xuất, kinh doanh

Có TK 155(1551) – Sản phẩm hàng hóa (Sản phẩm).

Có TK 631 - Chi hoạt động sản xuất kinh doanh (Nếu sản phẩm sản xuất xong tiêu thụ ngay không nhập kho).

Cuối kỳ khi kết chuyển chi hoạt động sản xuất kinh doanh, phát sinh bên Nợ TK 631- Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh sẽ gồm có nội dung liên quan đến sản xuất sản phẩm đã được kết chuyển sang TK 155 (1551) – Sản phẩm hàng hóa (Sản phẩm), thì phải loại ra để tránh tính trùng, mặt khác cuối kỳ phải kết chuyển toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh (là chi phí thời kỳ) liên quan đến chi phí của bộ phận quản lý, bộ phận bán hàng đã phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 531 - Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, vì vậy số dư cuối kỳ trên tài khoản TK 631 - Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh chỉ là chi phí sản xuất sản phẩm dở dang mà thôi.

Đây là điểm khác biệt cơ bản giữa kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp với kế toán doanh nghiệp (ở doanh nghiệp thì các chi phí sản xuất sản phẩm, chi phí bán hàng, quản lý được phản ánh trên các tài khoản khác nhau).

Trường hợp phải phân bổ một phần chi phí quản lý, bán hàng cho giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ, thì kế toán phải phân bổ theo tiêu thức phù hợp để xác định chi phí thực tế phải tính cho kỳ kinh doanh đó theo công thức

$$\text{Chi phí bán hàng, quản lý tính vào chi phí kỳ này} = \frac{\text{Chi phí bán hàng, quản lý thực tế phát sinh trong kỳ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}} \times \text{Tiêu thức cần phân bổ}$$

Sau khi xác định số phải phân bổ vào chi phí kỳ này để xác định kết quả kỳ này, kế toán ghi:

Nợ TK 531 - Thu hoạt động sản xuất kinh doanh

Có TK 631 - Chi hoạt động sản xuất kinh doanh

Một số điểm cần lưu ý như trên, mong quý giảng viên và sinh viên khoa kế toán quan tâm bổ sung kiến thức.



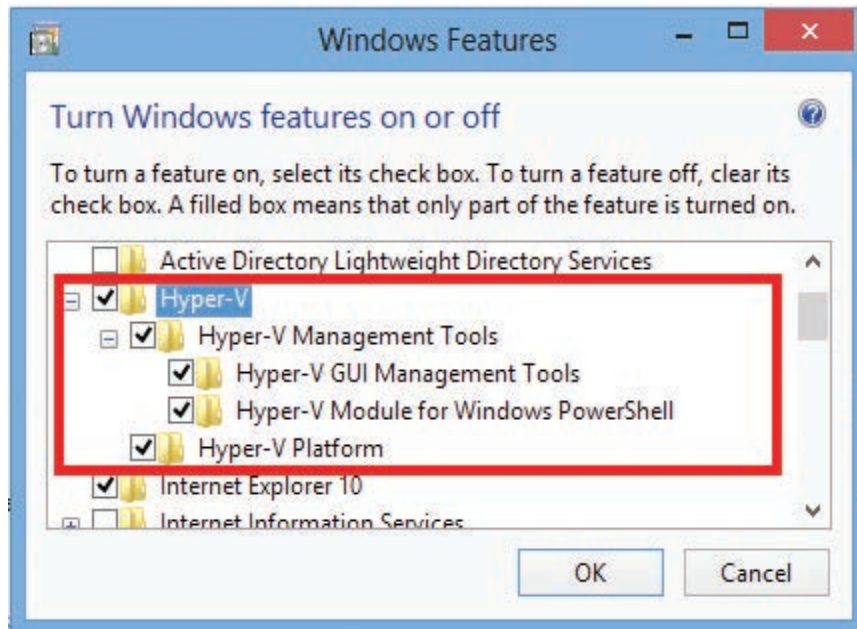
Sưu tầm: **ThS. Nguyễn Văn Mùi**
Khoa Tin Học – Ngoại Ngữ

Tại sao lại phải tạo máy ảo trong Windows 8 64bit? Hiện nay các thế hệ máy tính mới đều chạy vi xử lý Haswell thế hệ thứ 4 với kiến trúc xử lý 64bit và tiến tới sẽ là kiến trúc 128bit trong tương lai, nhưng hiện nay các phần mềm trước đây đều được thiết kế cho thế hệ 32bit nên không thể chạy trên nền 64bit được vì vậy để sử dụng các ứng dụng cũ này chúng ta phải cài hệ điều hành 32bit như vậy sẽ không thể tối ưu hóa được hệ thống 64bit vì vậy cần thiết phải có sự ảo hóa để giải quyết triệt để các vấn đề trên.

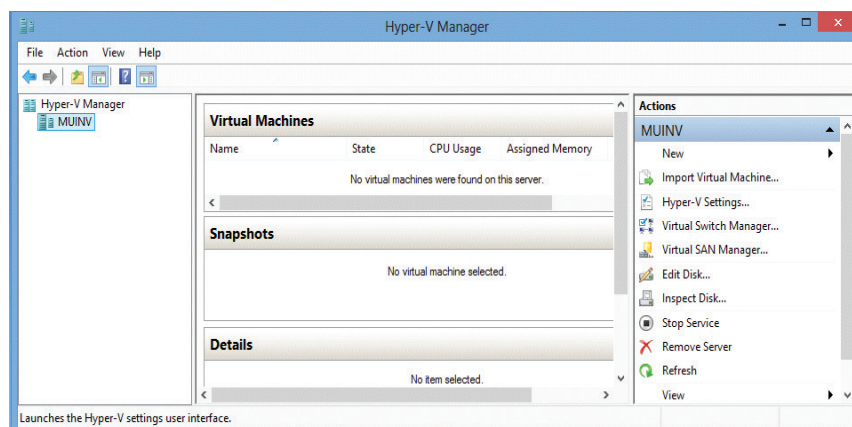
Tính năng ảo hóa trong Windows 8 cho phép người sử dụng chạy nhiều hệ điều hành cùng lúc trên hệ thống. Với tính năng này, bạn không cần phải sử dụng các phần mềm tạo máy ảo của bên thứ ba như VirtualBox, VMWare,... để thử nghiệm các hệ điều hành và phần mềm mới. Tuy nhiên để sử dụng được tính năng này máy tính phải đảm bảo các yêu cầu sau để sử dụng tính năng máy ảo Hyper-V.

- Máy hỗ trợ 64-bit với tính năng SLAT
- Máy chạy hệ điều hành Windows 8 phiên bản 64-bit
- Bộ nhớ RAM tối thiểu 4GB

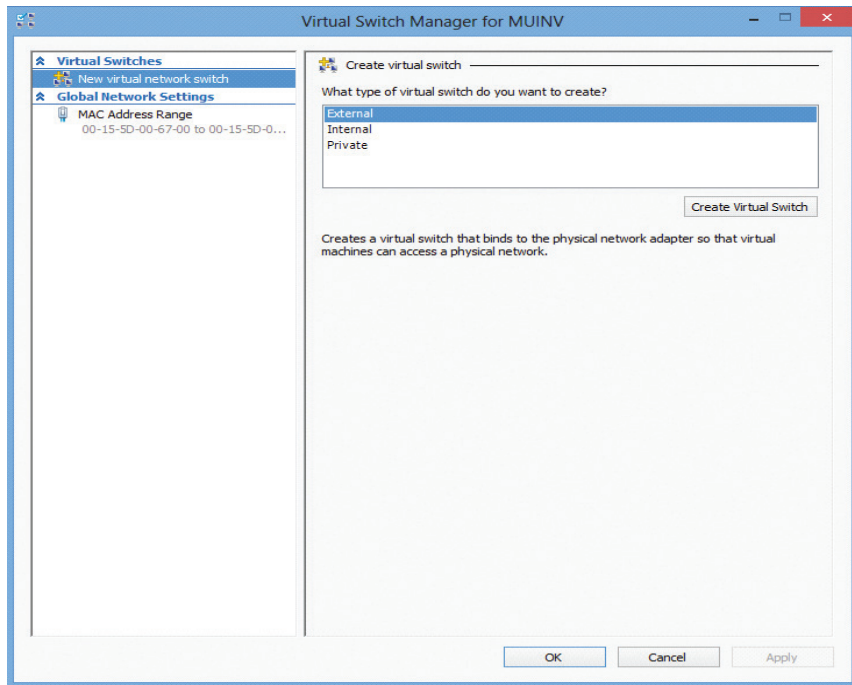
Mặc định tính năng này lại bị Microsoft vô hiệu hóa, do đó bạn cần tiến hành kích hoạt. Bạn vào Control Panel, chọn Programs and Features, nhấn tiếp Turn Windows features on or off.. Mở rộng nhánh Hyper-V và đánh dấu vào các mục con trong đó như hình bên dưới. Nhấn OK và khởi động lại máy tính để các thay đổi có hiệu lực.



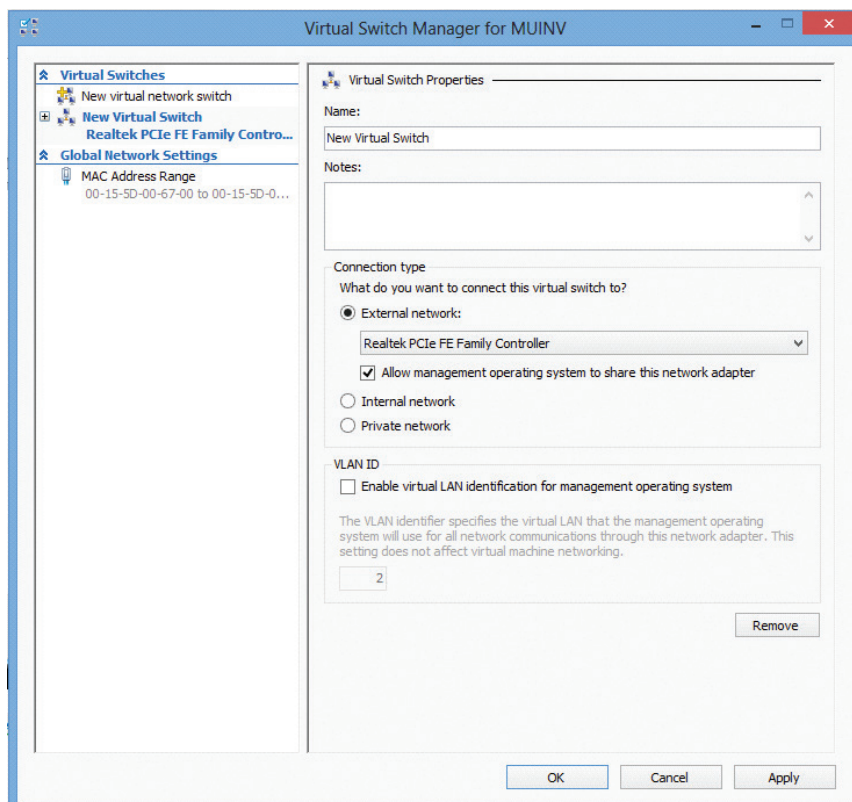
Trên màn hình Metro Start Screen sẽ xuất hiện thêm hai Shortcut là Hyper-V Manager và Hyper-V Virtual Machine. Để cài đặt một hệ điều hành khác (ví dụ là Windows 7 Ultimate x86) bạn cần chạy ứng dụng Hyper-V Manager bằng cách nhấn vào biểu tượng trên màn hình sẽ xuất hiện giao diện như hình bên dưới.



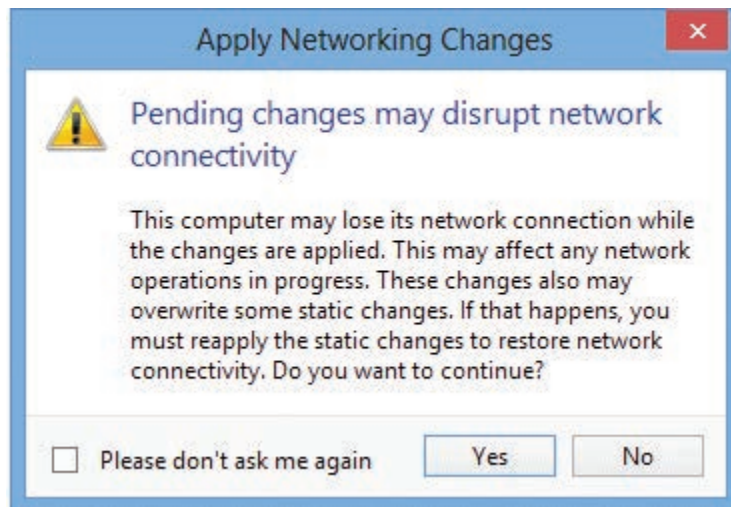
Để cho phép máy ảo có khả năng truy cập Internet, chúng ta cần tiến hành cấu hình. Trong menu Actions, chọn Virtual Switch Manager mục New virtual network switch và chọn External ở mục Create virtual switch, xong nhấn nút Create virtual switch



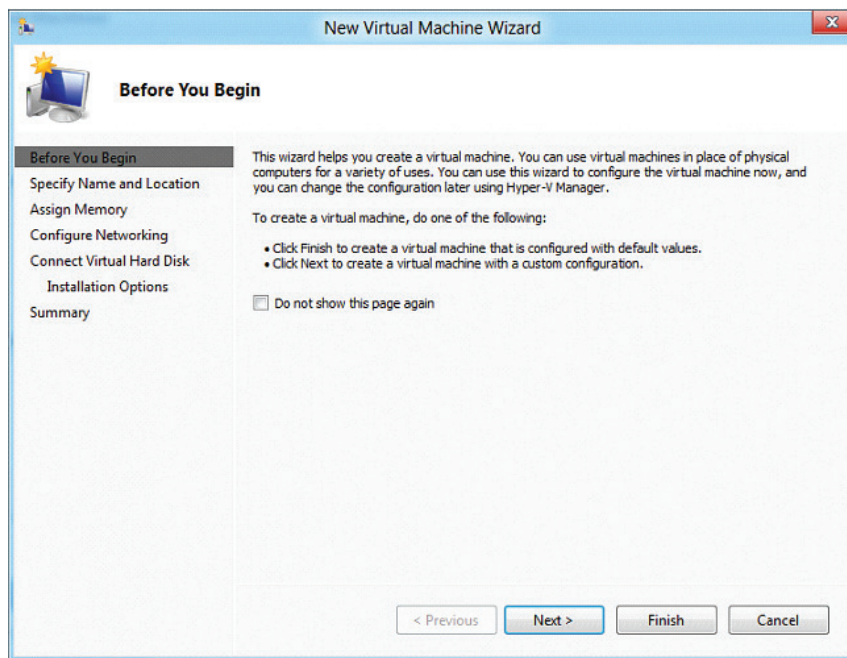
Đảm bảo các thiết lập được chọn như hình bên dưới, lưu ý tên của adapter sẽ phụ thuộc vào phần cứng trên máy bạn. Xong nhấn OK.



Nhấn Yes ở thông báo Apply Network Changes.

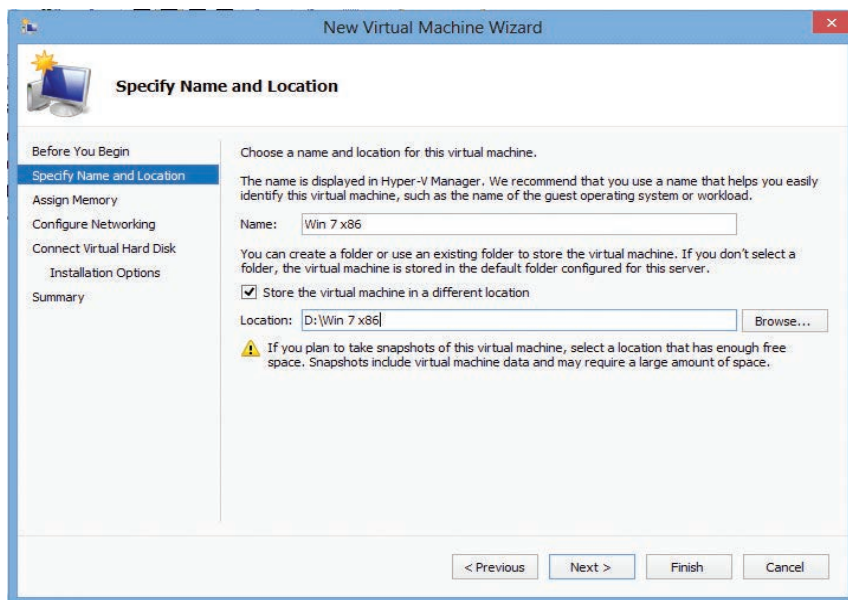


Bạn sẽ quay trở lại giao diện chính của chương trình Hyper-V. Trong menu Actions, nhấn New >> Virtual Machine để khởi tạo một máy ảo mới. Nhấn Next ở bước 1 Before You Begin.

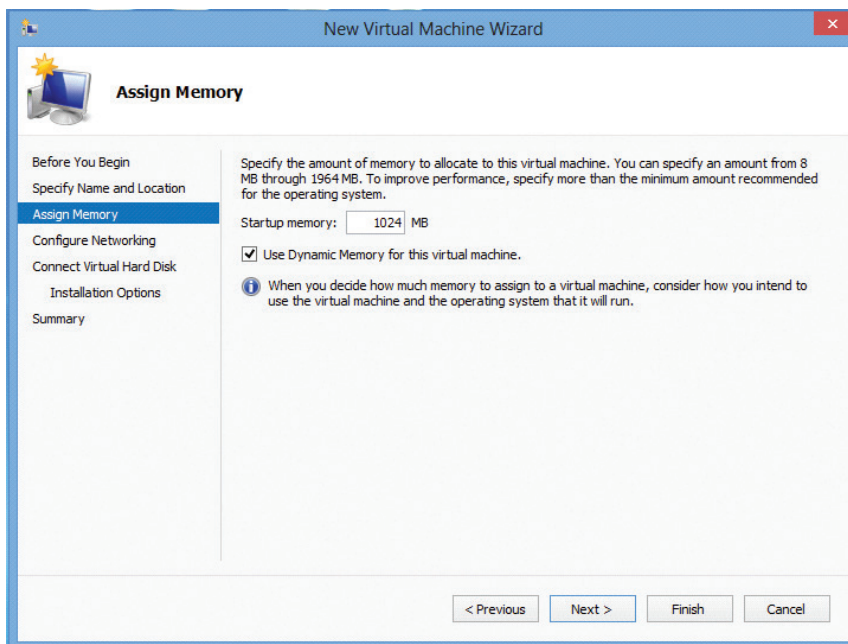


Bước 2: Specify Name and Location

Bạn nhập tên máy ảo vào ô Name, đánh dấu chọn vào ô Store the virtual machine in a different location xong nhấn nút Browse để lựa chọn một đường dẫn mới cho các tập tin chứa thiết lập của máy ảo. Nhấn Next để qua bước tiếp theo

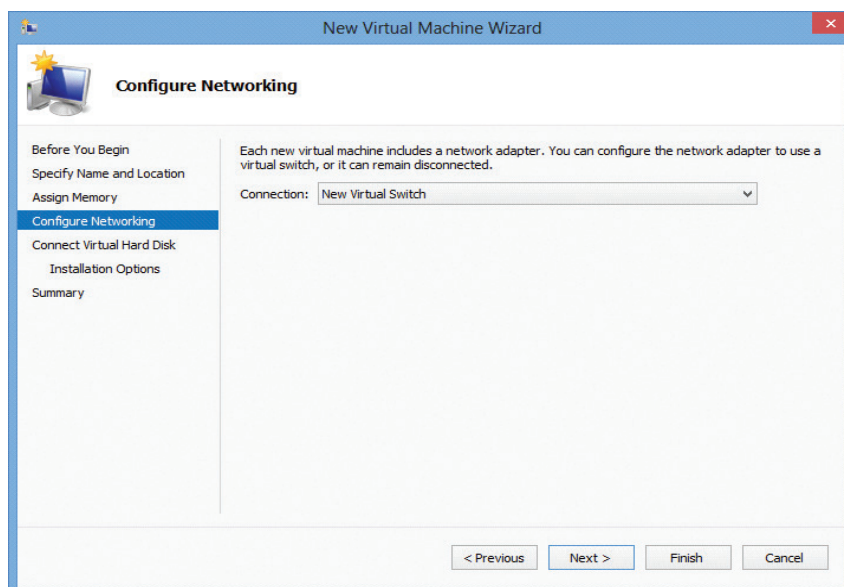


Bước 3: Assign Memory Xác lập dung lượng RAM tính theo MB vào khung Memory cho máy ảo. Đồng thời đánh dấu chọn vào mục Enable Hyper-V to manage the memory amount dynamically for this VM. Nhấn Next để tiếp tục



Bước 4: Configure Networking

Bạn lựa chọn tên của kết nối mạng đã tạo lúc đầu, như ví dụ trong bài viết kết nối này tên New Virtual Switch. Xong nhấn Next

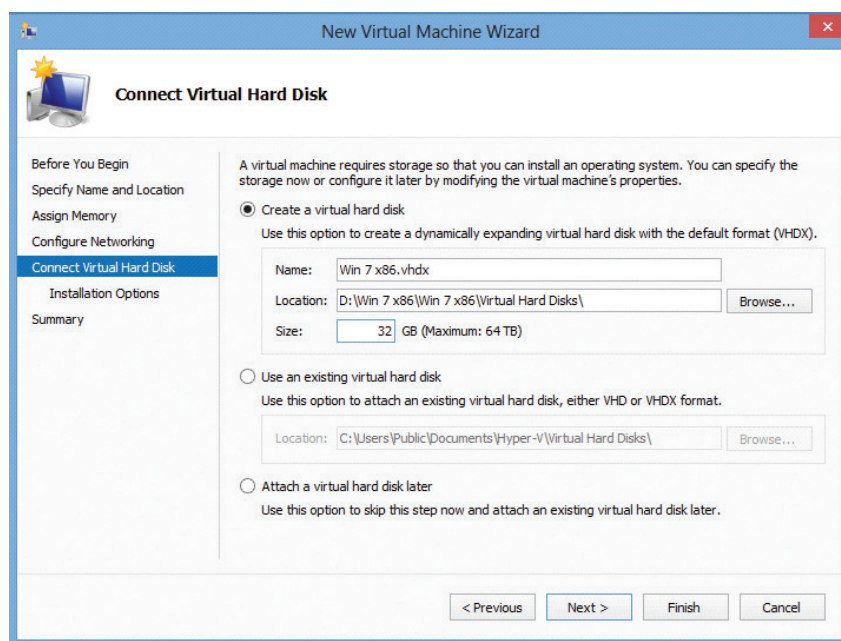


Bước 5: Connect Virtual Hard Disk

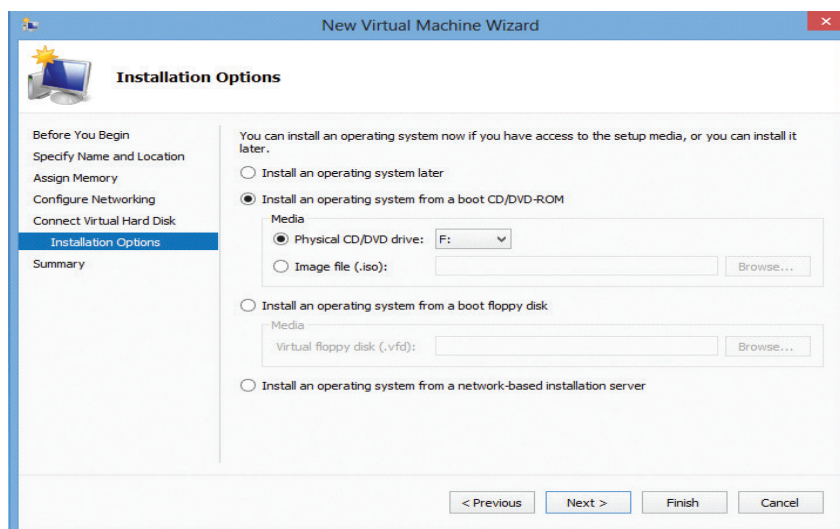
Tại đây gồm có ba tùy chọn

- Create a virtual hard disk dùng để tạo một đĩa cứng mới
- Use an existing virtual hard disk để sử dụng một đĩa cứng đã tạo trước đó
- Attach a virtual hard disk để sau này kết nối ổ cứng

Do đây là lần đầu tiên tạo máy ảo nên bạn chọn mục Create a virtual hard disk. Bạn nhập tên cho ổ đĩa vào khung Name, nhấn nút Browse ở mục Location để chọn nơi lưu trữ ổ đĩa cứng, nhập kích thước tính theo GB vào ô size xong nhấn Next.



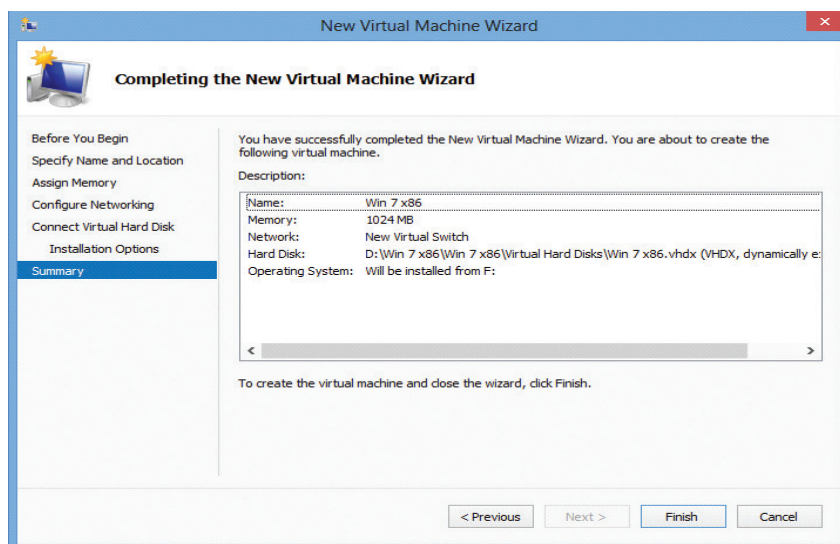
Bước 6: Installation Options để chọn lựa cách thức cài hệ điều hành



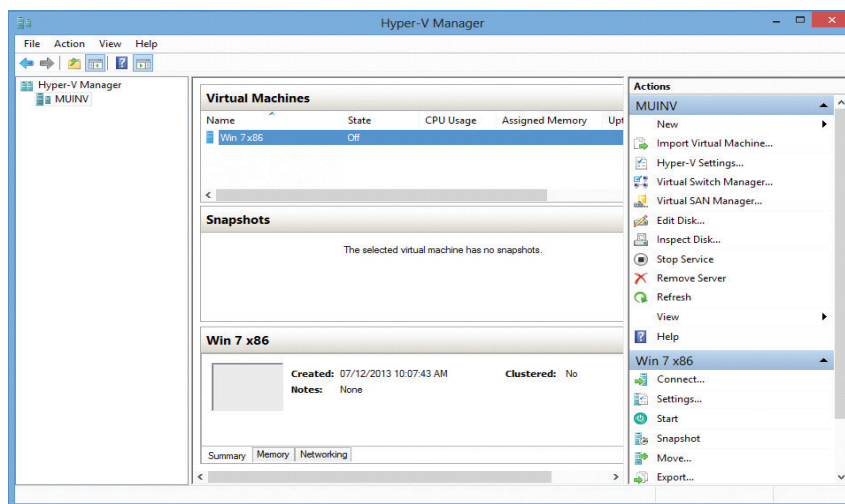
- Install an operation system later: cài đặt hệ điều hành sau này
- Install an operating system from a boot CD/DVD ROM: cài đặt hệ điều hành từ CD/DVD có khả năng khởi động
- Install an operating system from a boot floppy disk: cài đặt hệ điều hành từ ổ đĩa mềm
- Install an operating system from a network-based installation server: cài đặt hệ điều hành từ máy chủ thông qua mạng.

Trong bài viết này tiến hành cài đặt Windows 7 phiên bản 32 bit thông qua file CD/DVD, do đó bạn chọn mục Install an operating system from a boot CD/DVD ROM >> Physical CD/DVD drive. Nhấn Next

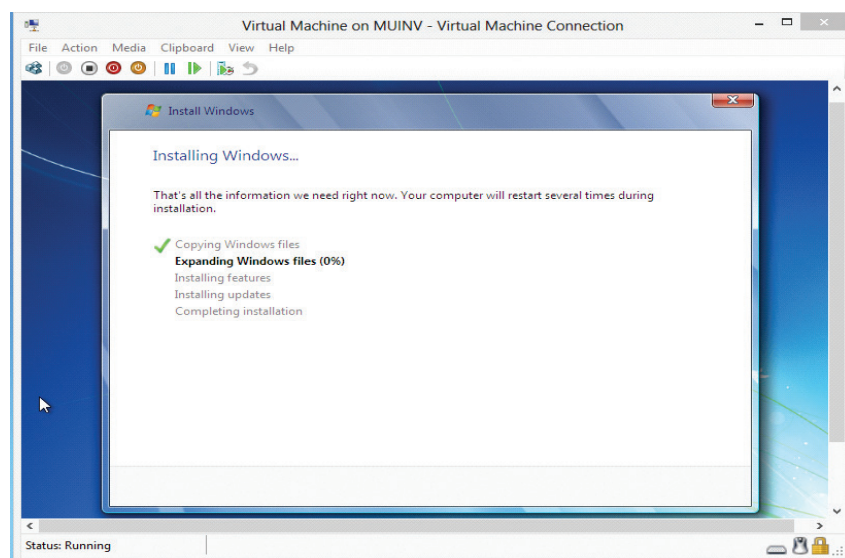
Bước 7: Summary: xem lại tất cả các thiết lập cài đặt. Bạn nhấn Next hay Previous để xem và cấu hình lại theo ý muốn. Xong nhấn Finish để hoàn tất



Để tạo một máy ảo mới trong phần panel Actions chọn new >> Virtual Machine và tiến hành như bước một, để chạy máy ảo bạn nhấn Start để chạy máy ảo và nhấn Connect... để vào giao diện chính.



Dưới đây là giao diện cài đặt hệ điều hành thông qua tính năng Hyper-V này



Tuy nhiên đây là một ứng dụng chính chủ của Microsoft nhưng nó cũng có nhược điểm là không nhận các thiết bị như USB, ổ HDD gắn ngoài, nếu các bạn có nhu cầu về vấn đề này thì cần phải sử dụng đến phần mềm của bên thứ 3 như là VirtualBox, VMWare...

Chúc các bạn thành công!

Tham khảo: <http://www.quantrimang.com.vn>



CHI PHÍ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP DƯỚI GÓC NHÌN CỦA KẾ TOÁN VÀ THUẾ TẠI VIỆT NAM

Th.S Trần Thị Phương Thảo
Khoa Kế toán

Ở bậc Trung học và Cao đẳng, các bạn học sinh - sinh viên chuyên ngành Kế toán đã học môn Kế toán doanh nghiệp. Ở học phần “Kế toán tiêu thụ, xác định kết quả tiêu thụ và phân phối lợi nhuận”, các bạn đã làm quen với cách xác định kết quả tiêu thụ như sau:

Trước tiên là nghiệp vụ kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu để xác định doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

$$\text{Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ} = \text{Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu}$$

Tiếp theo, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển doanh thu thuần (DTT) về bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu tài chính, thu nhập khác để xác định kết quả kinh doanh.

Tiếp theo, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính và chi phí khác được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Lúc này lợi nhuận (LN) trước thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) được xác định như sau:

$$\text{LN trước thuế TNDN} = \text{DTT từ hoạt động KD} - \text{Chi phí từ hoạt động KD} + \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}$$

Nếu LN trước thuế TNDN nhỏ hơn không (< 0) thì DN bị lỗ và không phải thực hiện nghĩa vụ thuế TNDN trong kỳ. Ngược lại, nếu LN trước thuế TNDN lớn hơn không (> 0),

ta gọi đây là khoản lãi và doanh nghiệp sẽ phải nộp thuế TNDN phát sinh từ khoản lãi này gọi là thuế TNDN tạm nộp. Thuế TNDN tạm nộp được xem là một khoản chi phí gọi là chi phí thuế TNDN hiện hành (giả định trong kỳ không phát sinh việc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước và không có khoản lỗ của các kỳ trước được phép kết chuyển) và được xác định như sau:

$$\text{Thuế TNDN} = \text{LN trước thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Kế toán định khoản bút toán tính thuế TNDN tạm nộp và kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành để xác định kết quả kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được xác định như sau:

$$\text{LN sau thuế} = \text{LN trước thuế TNDN} - \text{Thuế TNDN}$$

Và các bạn học sinh – sinh viên hiểu đây chính là phần LN sau thuế TNDN tạo ra trong kỳ và thuế TNDN tạm nộp chính là nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với Nhà nước. Tuy nhiên, không phải khi nào cơ quan Thuế cũng chấp nhận toàn bộ khoản chi phí từ hoạt động kinh doanh và chi phí khác được khấu trừ vào thu nhập để xác định lợi nhuận trước thuế - thuật ngữ Thuế gọi là *Thu nhập chịu thuế* - mà toàn bộ chi phí từ hoạt động kinh doanh và chi phí khác của doanh nghiệp sẽ được chia thành 2 bộ phận:

Chi phí được trừ (khoản chi được trừ): là những khoản chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế, có liên quan đến việc tạo ra doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà theo quy định của luật thuế được phép trừ khỏi doanh thu để tính thu nhập chịu thuế. Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 quy định các điều kiện xác định các chi phí được trừ bao gồm 2 điều kiện:

Trừ các khoản chi không được trừ, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Đối với hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

Chi phí không được trừ (khoản chi không được trừ): là những khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 quy định các khoản chi sau là khoản chi không được trừ:

a) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định của khoản chi được trừ, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường;

- b) Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính;
- c) Khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác;
- d) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo phương pháp phân bổ do pháp luật Việt Nam quy định;
- đ) Phần chi vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;
- e) Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay;
- g) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật;
- h) Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật;
- i) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;
- k) Phần chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu;
- l) Phần thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp;
- m) Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 15% tổng số chi được trừ. Tổng số chi được trừ không bao gồm các khoản chi quy định tại điểm này; đối với hoạt động thương mại, tổng số chi được trừ không bao gồm giá mua của hàng hoá bán ra;
- n) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- o) Phần trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động vượt mức quy định theo quy định của pháp luật;
- p) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Như vậy, Thuế chia chi phí kinh doanh và chi phí khác của doanh nghiệp được chia thành 2 phần: *chi phí được trừ và chi phí không được trừ*. Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = (\text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ}) + \text{Thu nhập khác}$$

Thu nhập tính thuế được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - (\text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định})$$

Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Chúng ta có thể thấy rõ sự khác biệt giữa lợi nhuận chịu thuế của kế toán với thu nhập (lợi nhuận) chịu thuế của thuế khi có sự khác nhau về việc ghi nhận chi phí qua ví dụ minh họa như sau:

Một doanh nghiệp thương mại trong năm 2012, có số liệu kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: (ĐVT: triệu đồng)

- Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp: 45.000.
- Tổng chi phí doanh nghiệp kê khai: 35.000, trong đó:
 - + Giá mua của hàng hóa bán ra: 20.000;
 - + Thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ: 150;
 - + Chi tài trợ cho cuộc thi bắn pháo hoa quốc tế: 150
 - + Chi tài trợ khắc phục hậu quả thiên tai: 100
 - + Chi phí quảng cáo, khuyến mại, tiếp thị: 2.000;
 - + Các khoản chi khác: 12.600 (đều đủ điều kiện được trừ);
 - + Các khoản chi của doanh nghiệp đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Trong năm 2012, doanh nghiệp không được miễn, giảm thuế TNDN (thuế suất thuế TNDN là 25%).

➤ **Lợi nhuận tính thuế của kế toán được xác định như sau:**

(ĐVT: triệu đồng)

- Tổng doanh thu được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh: 45.000
- Tổng chi phí được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh: Ở đây, kế toán cho rằng khoản *chi tài trợ cho cuộc thi bắn pháo hoa quốc tế và chi tài trợ khắc phục hậu quả thiên tai* không được bù đắp bằng nguồn kinh phí (các quỹ chuyên dụng) ở doanh nghiệp. Do đó, tổng chi phí bao gồm *giá mua của hàng hóa bán ra; chi phí quảng cáo, khuyến mại, tiếp thị; chi tài trợ cho cuộc thi bắn pháo hoa quốc tế; chi tài trợ khắc phục hậu quả thiên tai và các khoản chi khác*

$$20.000 + 2.000 + 150 + 100 + 12.600 = 34.850$$

- Lợi nhuận trước thuế TNDN:

$$45.000 - 34.850 = 10.150$$

- Thuế TNDN năm 2012:

$$10.150 \times 25\% = 2.537,5$$

► **Lợi nhuận tính thuế (thu nhập tính thuế) được thuế xác định như sau:**

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Trước hết, ta xác định khoản *chi phí được trừ* như sau:

- Chi phí được trừ (*chưa bao gồm giá mua của hàng hóa bán ra và chi phí quảng cáo, khuyến mại, tiếp thị*) gồm:

+ Chi tài trợ khắc phục hậu quả thiên tai: 100

+ Các khoản chi khác: 12.600

+ Thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ nên không được tính vào chi phí được trừ.

+ Chi tài trợ cho cuộc thi bắn pháo hoa quốc tế không phải là khoản chi tài trợ cho y tế, giáo dục, khắc phục hậu quả thiên tai và làm nhà tình nghĩa cho người nghèo. Do đó, khoản chi này là khoản chi không được trừ.

Vậy, chi phí được trừ (*chưa bao gồm giá mua của hàng hóa bán ra và chi phí quảng cáo, khuyến mại, tiếp thị*) là:

$$12.600 + 100 = 12.700$$

- Phân định mức chi phí quảng cáo, khuyến mại, tiếp thị là 10% chi phí được trừ (từ 01/01/2014 tỷ lệ này là 15%) :

$$10\% \times 12.700 = 1.270$$

Chi phí quảng cáo, khuyến mại, tiếp thị thực tế là 2.000 > định mức chi phí quảng cáo, khuyến mại, tiếp thị là 1.270. Do đó, phần chi phí quảng cáo, khuyến mại, tiếp thị được tính vào chi phí được trừ đúng bằng định mức chi phí quảng cáo, khuyến mại, tiếp thị là 1.270. Phần chênh lệch (2.000 – 1.270 = 730) là chi phí không được trừ.

Vậy, tổng chi phí được trừ bao gồm cả *giá mua của hàng hóa bán ra và chi phí quảng cáo, khuyến mại, tiếp thị* là:

$$12.700 + 20.000 + 1.270 = 33.970$$

Tiếp theo, ta xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là: 45.000

Do đó, thu nhập chịu thuế TNDN là:

$$45.000 - 33.970 = 11.030$$

Và, thu nhập tính Thuế TNDN là:

$$\begin{array}{lclcl} \text{Thu nhập} & & & & \\ \text{tính thuế} & = & \text{Thu nhập} & - & \text{(Thu nhập được miễn thuế + Các} \\ & & \text{chịu thuế} & & \text{khoản lỗ được kết chuyển theo} \\ & & & & \text{quy định)} & = 11.030 \end{array}$$

Vậy, thuế TNDN năm 2012 là:

$$\begin{array}{lclcl} \text{Thuế TNDN} & = & \text{Thu nhập tính thuế} & \times & \text{Thuế suất thuế TNDN} \\ & = & 11.030 & \times & 25\% = 2.757,5 \end{array}$$

Xin lưu ý với các bạn về thuế suất thuế TNDN kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 như sau: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%. Riêng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng áp dụng thuế suất 20% (Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% là doanh thu của năm trước liền kề). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

Như vậy, qua ví dụ minh họa trên, chúng ta có thể thấy có sự khác nhau về chi phí tính thuế TDNN theo quan điểm của kế toán và theo quan điểm của thuế. Trong ví dụ trên, chi phí được ghi nhận theo quan điểm của kế toán lớn hơn chi phí được ghi nhận theo quan điểm của thuế, dẫn đến lợi nhuận chịu thuế của kế toán nhỏ hơn lợi nhuận chịu thuế của thuế.

Luật Thuế TNDN nói riêng, chính sách thuế nói chung sẽ luôn được sửa đổi để phù hợp hơn, đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và yêu cầu hội nhập quốc tế của nền kinh tế Việt Nam. Từ đó, không chỉ huy động nguồn thu cho ngân sách Nhà nước mà còn phải kích thích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Qua phần trình bày trên, tôi mong rằng các bạn học sinh - sinh viên chuyên ngành Kế toán không chỉ nắm vững chế độ kế toán mà còn phải tìm hiểu về chính sách thuế. Từ đó, khi trở thành người làm công tác kế toán tại doanh nghiệp, các bạn không chỉ hạch toán đúng với chế độ kế toán hiện hành mà còn tuân thủ theo các chính sách thuế hiện hành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế TNDN số 32/2013/QH13
- Nghị định số 124/2008/NĐ-CP
- Nghị định số 122/2011/NĐ-CP
- Nghị định số 92/2013/NĐ-CP
- Thông tư số 123/2012/TT-BTC
- Thông tư số 141/2013/TT-BTC
- Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp 2 – Trường CĐ Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng
- Giáo trình Thuế – Trường CĐ Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng



Tết Việt



Ông Thị Thanh Vân
Khoa Kế hoạch-Quản trị

Ehữ Tết trong tiếng Việt có nguồn gốc từ chữ tiết (節) trong chữ Hán. Lịch pháp Trung Quốc chia thời gian trong một năm thành 24 tiết: *xuân phân, thanh minh, hạ chí, thu phân, đông chí...* Tiết là cách người xưa “ngắt” chuỗi thời gian bất tận, vô thủy vô chung của vũ trụ thành những khoảng thời gian hữu hạn, để con người có thể nắm bắt và hòa nhập với nhịp điệu của vũ trụ. Người Việt dựa vào sự “ngắt nhịp thời gian” ấy, để biến các *tiết* trong năm thành những cái *Tết* mang dấu ấn riêng của văn hóa Việt: (tiết Nguyên đán), *Tết Nguyên tiêu* (tiết Thượng nguyên), *Tết bánh trôi* (tiết Hàn thực), *Tết mồng Năm* (tiết Đoan ngọ), *Tết trồng trầu* (tiết Trung thu), *Tết*

com mới (tiết Hạ nguyên)... Nguyên đán là Tết to nhất, dài ngày nhất, rộn ràng nhất và cũng... tốn kém nhất trong “văn hóa Tết Việt”.

Tết Nguyên đán của người Việt được hợp thành từ năm hình thái: *ngủ Tết, về Tết, lễ Tết, ăn Tết và chơi Tết*.

- *Ngủ Tết*: Tết là dịp để người Việt nghỉ ngơi, thư giãn sau một năm lao động vất vả. Việt Nam vốn là một nước nông nghiệp. Công việc nhà nông phụ thuộc nhiều vào thời tiết, khí hậu nên không thể diễn ra liên tục quanh năm. Và lại, cũng phải cần có một khoảng thời gian để con người và gia súc được nghỉ ngơi, đất đai được hồi sinh. Khi người Việt kết thúc vụ mùa chính thức của năm, thóc lúa đã chảy vào bờ,

cũng là lúc những cơn gió mùa rét buốt bắt đầu tràn về miền Bắc, là lúc những trận mưa bão đổ xuống miền Trung và cũng là lúc nước lũ tràn bờ ở châu thổ sông Mê Kông. Người nông dân tạm gác công việc đồng áng để chuyển cuộc mưu sinh sang các nghề khác: làm hàng thủ công, đánh bắt thủy sản, buôn thúng bán bưng... Rồi những ngày đông tháng giá, mưa dầm gió bắc cũng trôi qua, bầu trời hửng nắng, cây cối cựa mình nảy lộc, đâm chồi. Ấy là lúc người Việt *ngủ Tết*. Họ tranh thủ lúc giao mùa để nghỉ ngơi mà không vội vã bắt tay vào vụ mới. Đây chính là cách để họ tự làm “tươi mới” tinh thần và thể chất của mình trước khi bước vào một năm làm lụng vất vả.

- *Về Tết*: Tết là thời



gian đoàn tụ. Người Việt dù đi làm ăn xa đến đâu, cũng đều mong mỏi được về Tết để sum họp với gia đình, họ tộc và quê hương. Sự đoàn tụ này không chỉ giữa những người đang sống, mà cả với những người ở thế giới bên kia. Trước Tết, người Việt thường đi viếng mộ mà tổ tiên. Họ đến làm vệ sinh, chăm sóc những luống hoa, búi cỏ nơi phần mộ, rồi thắp nhang tưởng niệm người quá cố. Đến lúc giao thừa, họ lại bày dọn cỗ bàn, hoa quả và thắp hương khấn vái, mời những người đã khuất cùng về vui Tết. Về Tết không chỉ là về với gia đình thân thuộc của mình mà còn về với quê hương, bản quán.

Với những ai còn giữ mối liên hệ ruột rà nơi quê hương thì Tết là dịp để họ trở về thăm bà con nơi ấy. Họ biểu người này hộp trà, người kia quả mứt. Và người nhà quê cũng hào

hiệp đáp lễ người miệt phố bằng dăm ba ký nếp, cân đậu hay nhành mai chúm chim nụ vàng, lòng những mong cái Tết nơi phố phường sẽ thắm đậm tình quê.

- *Lễ Tết*: Tết còn là thời điểm để thực hành các lễ nghi. Người Việt tổ chức lễ hội quanh năm, nhưng nhiều nhất vẫn là vào dịp



Tết. Đó là những lễ hội cộng đồng để tưởng nhớ các bậc khai canh lập làng,

để tri ân các vị tổ sư ngành nghề đã ban cho hậu thế phương thức mưu sinh... Trong từng gia đình, Tết là dịp thực hành những tín ngưỡng và lễ nghi đã gắn bó với đời sống tâm linh của người Việt từ bao đời nay. Khởi đầu là lễ cúng ông Công, ông Táo vào ngày 23 tháng Chạp. Kế đến là cúng tất niên, cúng lên nêu, cúng rước ông bà về ăn Tết, cúng thần Hành khiển đã coi sóc gia đình trong suốt một năm, cúng giao thừa đón mừng năm mới. Sáng mùng Một thì lên chùa lễ Phật hoặc đi viếng mộ phần tổ tiên, thăm nhà thờ họ tộc, thăm ông bà, cha mẹ, chúc Tết thầy dạy nghề, dạy chữ. Chiều mùng Ba phải làm lễ cúng tiễn ông bà về lại cõi trên. Đến ngày mùng Bảy thì làm lễ hạ nêu, hoàn tất một chu kỳ lễ Tết.

- *Ăn Tết*: Tết là dịp để người Việt thỏa sức ăn uống

và tận hưởng thú vui ẩm thực sau cả năm trời phải vất vả, dè sẻn. Người Việt có thể *nghèo* quanh năm nhưng không *khó* trong ba ngày Tết. Tết là dịp để họ đem tất cả những gì ngon nhất, quý nhất từ “kho” lương thực, thực phẩm mà họ nuôi trồng, tích trữ trong cả năm ra để nấu nướng, chế biến, làm nên những món ăn ngon lành, những thức uống hấp dẫn để dâng cúng trời đất, thần linh và tổ tiên; để cúng phụng ông bà, cha mẹ; để thết đãi con cháu, láng giềng, thân hữu. Tết là dịp để các mẹ, các chị trở tài nấu nướng hàng chục món ăn *mặn - ngọt - chay* với tinh thần “trước cúng, sau cấp” để cả thần và người đều được thụ hưởng. Có những món ăn ngày Tết được làm ra không chỉ để đáp ứng nhu cầu *ăn Tết*, mà đó còn là biểu tượng, là bản sắc văn hóa của dân tộc. Bánh chưng, bánh tét chẳng hạn. Hai món bánh này là sản phẩm của nền văn minh lúa nước. Bánh chưng gắn liền với truyền thuyết dựng nước từ thời Hùng Vương, còn bánh tét món ăn của lưu dân Việt trong hành

trình mở cõi về phương Nam. Hai món bánh này vừa là *đồ cúng*, vừa là món ăn không thể thiếu của Tết Việt. Có thể thấy rằng, nếu không có ẩm thực ngày Tết, thì di sản ẩm thực Việt Nam sẽ không đầy đặn như hiện hữu.

cuộc du xuân. Mùa xuân ở Việt Nam là mùa lễ hội. Du xuân là sự kết hợp giữa hành hương, tham gia lễ hội và thưởng ngoạn danh lam thắng cảnh của quê hương, đất nước. Thú vui này cuốn hút mọi tầng lớp người Việt từ bao đời nay, bất kể già



- *Chơi Tết*: Tết là lúc người Việt bày ra nhiều trò chơi, thú tiêu khiển để chơi đùa cho thỏa chí. Người Việt đã sáng tạo nhiều hình thức vui chơi trong dịp Tết: đấu vật, đu tiên, đua thuyền, thi chim, đấu cờ, hát xướng, ngâm vịnh... Chơi từ trong Tết cho đến ra Giêng. Chơi cho bỏ những tháng ngày làm lụng vất vả. Cái chơi hấp dẫn nhất của Tết Việt chính là những

trẻ, gái trai, bất kể sang hèn, giàu nghèo. Điều này đã góp phần làm nên nét độc đáo của Tết Việt.

Có thể nói, Tết là tất cả những gì tinh túy nhất của văn hóa Việt, là “khoảng dừng hợp lý” mà người Việt tạo ra để vui chơi và tận hưởng những thành quả lao động của mình, để tri ân trời đất, tổ tiên và đón chờ những điều tốt đẹp hơn đang ở phía trước.

Tháng Tư

Tháng tư trời cũng lạ
Chợt nắng rồi chợt mưa
Tháng tư rồi em ạ
Gió hát khúc giao mùa

Tháng tư em đừng nhắc
Những điều ta đã quên
Cuộc đời là con sông
Giữa bể trời lành đềm

Tháng tư mùa sữa nở
Độc sỏi rải hoa vàng
Con đường sữa gió, bụi
Rơi nổi niềm mộng mang

Tháng tư ta còn đó
Từng ánh mắt thân thương
Cái bắt tay nồng ấm
Kỷ niệm nào vẫn vương

Tháng tư về em nhé
Độc cặn chén cay nồng
Ta ca vang lời hát
Ru mình giữa hư không

Quảng Nam, năm 2012
Thanh Tùng - Phòng CTCT



Bài học từ loài Ngỗng

Vào mùa thu, khi bạn thấy đàn ngỗng bay về phương Nam để tránh đông theo hình chữ V, bạn có tự hỏi những lý lẽ khoa học nào đó có thể rút ra từ đây?

Mỗi khi một con ngỗng vỗ đôi cánh của mình, nó tạo ra một lực đẩy cho con ngỗng bay sau nó. Bằng cách bay theo hình chữ V, đàn ngỗng tiết kiệm được 71% sức lực so với khi chúng bay từng con một. Khi là thành viên của một nhóm, ta cùng chia sẻ những mục tiêu chung, ta sẽ đi đến nơi ta muốn nhanh hơn và dễ dàng hơn, vì ta đang đi dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau.

Mỗi khi con ngỗng bay lạc khỏi hình chữ V của đàn, nó nhanh chóng cảm thấy sức trì kéo và những

khó khăn của việc bay một mình. Nó nhanh chóng trở lại đàn để bay theo hình chữ V như cũ và được hưởng những ưu thế của sức mạnh bầy đàn. Nếu chúng ta cũng cảm nhận sự tinh tế của loài ngỗng, chúng ta sẽ chia sẻ thông tin với những người cũng đang cùng một mục tiêu như chúng ta.

Khi con ngỗng đầu đàn mệt mỏi, nó sẽ chuyển sang vị trí bên cạnh và một con ngỗng khác sẽ dẫn đầu. Chia sẻ vị trí lãnh đạo sẽ đem lại lợi ích cho tất cả và những công việc khó khăn nên được thay phiên nhau đảm nhận. Tiếng kêu của đàn ngỗng từ đằng sau sẽ động viên những con đi đầu giữ được tốc độ của chúng. Những lời động viên sẽ tạo nên sức mạnh cho những người đang ở đầu con sóng,

giúp họ giữ vững tốc độ, thay vì để họ mỗi ngày phải chịu đựng áp lực công việc và sự mệt mỏi triền miên.

Cuối cùng khi một con ngỗng bị bệnh hay bị thương rơi xuống, hai con ngỗng khác sẽ rời khỏi bầy để cùng xuống với con ngỗng bị thương và bảo vệ nó. Chúng sẽ ở lại cho đến khi nào con ngỗng bị thương có thể bay lại được hoặc là chết và khi đó chúng sẽ nhập vào một đàn khác và bay về Phương Nam.

Nếu chúng ta có tinh thần của loài ngỗng, chúng ta sẽ sát cánh bên nhau khi có khó khăn. Lần sau có cơ hội thấy một đàn Ngỗng bay bạn hãy nhớ....Bạn đang hưởng một đặc ân khi là thành viên của một nhóm.

Quang Kiên (St)

Vài nét văn hóa về ngày Tết của người xứ Quảng

Nguyễn Ngọc Tuấn

Khoa Đào tạo và Bồi dưỡng cán bộ

Tết Nguyên Đán của Việt Nam (hay còn gọi là Tết Cả, Tết Ta, Tết Âm lịch, Tết Việt Nam hay chỉ đơn giản Tết) là dịp lễ quan trọng nhất của Việt Nam, theo ảnh hưởng văn hóa của Tết Âm lịch Trung Hoa. Hàng năm, Tết được tổ chức vào ngày mùng 1 tháng 1 theo âm lịch trên đất nước Việt Nam và ở một vài nước khác có cộng đồng người Việt sinh sống. Do đó, lễ Tết truyền thống là một nét văn hóa rất đặc sắc Việt Nam. Nó phản ánh được nhiều bình diện, nhiều dạng thức văn hóa, thể hiện được những giá trị, truyền thống tốt đẹp của con người Việt Nam qua bao thế hệ sinh sống. Trong những ngày cuối cùng của tháng Chạp hàng năm, mọi người từ miền xuôi cho tới miền ngược, từ ven biển, đồng bằng cho tới vùng cao, từ nông thôn cho đến thành thị. Tất cả đều chung nhau trong một bầu không khí an lành - bầu không rộn

ràng đón Tết Nguyên Đán. Song ở mỗi vùng miền, địa phương đều có những nét văn hóa ăn tết khác nhau.

Quảng Nam và Đà Nẵng là các tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam, là vùng đất còn lưu giữ nhiều dấu tích của nền Văn hóa Chăm-pa. Tên gọi Quảng Nam có nghĩa là "mở rộng về phương Nam". Quảng Nam nằm ở chính trung điểm đất nước theo trục Bắc - Nam, là nơi giao hòa của những sắc thái văn hóa giữa hai miền và giao lưu văn hóa với bên ngoài, điều này góp phần làm cho Quảng Nam giàu truyền thống văn hóa, độc đáo về bản sắc văn hóa. Vì vậy, nhân dịp chuẩn bị đón xuân Giáp Ngọ năm 2014, chúng ta cùng việc tìm hiểu "Phong tục lễ Tết truyền thống ở Quảng Nam và Đà Nẵng" để góp phần làm sáng tỏ nét

đẹp
văn
hóa của
vùng đất này.

Nhắc đến Tết của người miền Trung nói chung và người xứ Quảng nói riêng (bao gồm cả Đà Nẵng, Quảng Nam) thì có lẽ ai cũng sẽ nghĩ ngay lễ tục Thờ cúng trước, trong và sau tết. Tục thờ cúng ở miền xuôi lại khác miền ngược, ở vùng làm nông nghiệp khác vùng ngư nghiệp... Người xứ Quảng cũng giống như nhiều địa phương khác, vào tháng Chạp (tháng 12 âm lịch) người ta bắt đầu sửa soạn cho ngày Tết. Công việc đầu tiên phải làm là người dân thường đi dầy cỏ, đắp đất, sửa sang lại phần mộ



ông bà tổ tiên, những người thân trong gia đình đã khuất. Công việc này gọi là “chạp mả” thường được tiến hành theo từng gia đình, họ tộc và tùy theo từng họ tộc quy ước mà tiến hành cho tới ngày 30 Tết. Đây cũng là dịp để bà con, anh em, con cháu dù làm ăn khắp nơi tụ họp lại để thể hiện lòng thành kính nhớ về công đức của tổ tiên, ông bà và nhắc nhở, động viên nhau trong công việc làm ăn cũng như vấn đề học hành. Từ đó phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ mãi mãi khắc ghi, làm theo.

Tiếp đến, vào ngày 23 tháng Chạp Âm lịch hàng năm người dân xứ Quảng cúng ông Táo (*hay còn gọi là Tết ông Táo*). Theo quan điểm của người Việt thì ông Táo là người ghi chép tất cả những gì con người làm trong năm và báo cáo với Ngọc Hoàng. Lễ cúng thường bao gồm hương, nến, hoa quả, vàng mã còn có hai mũ đàn ông, một mũ đàn bà và con cá chép, cá chép sẽ đưa ông Táo vượt qua Vũ Môn để lên Thiên đình gặp Ngọc Hoàng. Qua lễ rước ông Táo người dân xứ Quảng mong muốn năm mới gia đình sẽ gặp nhiều may mắn, hạnh phúc.

Cùng với việc chạp mả và cúng ông Táo, vào những

ngày cận Tết, người dân tập nập mua sắm, chuẩn bị rất chu đáo. Do quan niệm cả năm làm việc vất vả, đến ngày Tết là để vui chơi, hưởng thụ, thắt chặt thêm tình cảm gia đình, làng xóm. Công việc chuẩn bị cho việc ăn Tết, các gia đình thường mua sắm, chuẩn bị gạo nếp, mua đậu xanh để làm các loại bánh: bánh tét, bánh tổ, bánh nỏ, bánh in - bốn loại bánh chủ lực trong những ngày đầu năm mới ở xứ người Quảng.

Theo truyền thống, cứ chiều 30 Tết, dù còn bao nhiêu công việc nhưng mọi nhà đều chuẩn bị bữa cơm tất niên thịnh soạn để dâng mời ông bà tổ tiên về sum họp, chung vui đón Tết cùng con cháu. Trong bữa cơm tất niên, tất cả mọi thành viên trong gia đình đều phải có mặt đông đủ, người ta nói nhiều chuyện vui vẻ đã qua, động viên nhau cố gắng, tạo nên một không khí gia đình đầm ấm trong những ngày se se lạnh của mùa xuân.

Người dân xứ Quảng cũng như nhiều nơi khác, Tết Nguyên Đán là một dịp để cho mọi thành viên trong gia đình vui vầy sum họp, cũng như đi thăm hỏi ông bà, cô chú bác, anh em bên ngoại bên nội, tiếp đến là thăm thầy giáo, cô giáo

cũ. Mọi người tặng quà cho nhau và chúc nhau những lời chúc tốt đẹp đầu năm, sau đó mới đến là thăm hỏi bạn bè, láng giềng. Ngoài những lời chúc thì người dân thường đề cập đến chuyện làm ăn, buôn bán, học hành qua đó để trao đổi kinh nghiệm với nhau, giúp nhau trong cuộc sống sắp tới....

Người Việt Nam có câu thành ngữ "Mồng một Tết cha, mồng hai Tết mẹ, mồng ba Tết thầy". Vì vậy, người dân xứ Quảng cũng tuân theo phong tục như vậy, sáng Mồng một sau khi lễ gia tiên thì cha mẹ được mời ngồi vào ghế để cho con cháu lần lượt mừng tuổi chúc Tết, Mồng hai phải sang nhà ngoại để mừng tuổi chúc Tết và Mồng ba đi chúc thầy.

Tóm lại, tất cả những nét riêng của người xứ Quảng cùng với cả những nét chung nhất của Tết Nguyên Đán mà vùng nào cũng có đều góp phần làm cho không khí Tết thêm ấm cúng và long trọng. Nhân dịp đón Xuân Giáp Ngọ năm 2014, xin gửi lời chúc đến nhà nhà được yên vui, người người được hạnh phúc, cầu mong sẽ vượt qua những khó khăn và tốt đẹp hơn năm 2013.

ĐÀ NẴNG

Cái Quang Kiên

Khoa Tài chính - Ngân hàng

Đà Nẵng
Thành phố cảng bên bờ biển cả
Có Ngũ Hành Sơn
Có Bà Nà mây phủ
Có sông Hàn gợn sóng náu bàn chân ...

□

Đà Nẵng
Thành phố trẻ một công trường tập nập
Những chiếc cầu vươn mình ra biển lớn
Những ngôi nhà cao còn thơm mùi vữa
Những con đường mới mở chưa đặt tên ...

□

Đà Nẵng
Thành phố đông vui chốn thị thành
Hỏi hủ ngược xuôi người xe đi lại
Chợ lán vỉa hè
Phố phường xen bến bãi ...

□

Đà Nẵng
Thành phố vươn dậy từ chiến tranh, cát trắng
Mặc thiên nhiên khắc nghiệt dãi dầu
Nhưng tình nghĩa vẫn đông đầy triu nặng
Với câu ca " gừng cay muối mặn " ...
Đã yên rồi đâu thể nào xa.

C.Q.K

Hương vị Tết

Mùa thi, là lúc xôn xang với bài vở, với học hành, thi cử. Cảm thấy một chút mùi lòng đối với một đứa sinh viên xa nhà. Mùi lòng với những thiếu thốn sự quan tâm, chăm sóc từ gia đình, thiếu ly sữa nóng của mẹ mỗi tối học bài khuya, thiếu những lời động viên : “Cố gắng con nhé” của bố.

Đà Nẵng năm nay lạnh hơn năm ngoái. Lại một mùa đông nữa, con không được đón giáng sinh cùng gia đình. Cái lạnh làm con nhớ. Nhớ da diết! Nhớ cái không khí cuối năm ngoài Bắc, cái không khí rạo rực chuẩn bị được đón tết. Những ngày giáp Tết, gió mùa Đông Bắc tràn về, lạnh cóng. Là lúc con được mặc áo len, áo ấm, choàng thêm khăn len, đi cả tất tay, tất chân, miệng hà ra hơi mà vẫn thấy lạnh. Những lúc đó chỉ muốn được cuộn tròn trong chăn ngủ khi như đàn mèo mướp con nhà mình.

Nhưng hạnh phúc vì được bận rộn sửa soạn cùng gia đình để chuẩn bị đón Tết. Là lúc con được đi chợ cuối năm mua hoa đào, ngũ quả, bánh kẹo, mứt tết và phong bao lì xì cùng mẹ. Được ngồi lau lá dong cho bố gói bánh chưng và giành nhau với cu Tũn chiếc bánh nhỏ xinh bố gói riêng cho hai chị em. Để con được ngồi cạnh mẹ canh nồi bánh chưng tới khuya rồi ngủ gà ngủ gật cho tới khi mẹ đỡ mãi mới chịu lên giường đi ngủ. Và còn nhiều, thật nhiều nữa cái hương vị Tết. Âm áp lắm, hạnh phúc lắm!

Có lẽ đối với mỗi người Tết đều có một hương vị riêng biệt, nó gắn liền với tuổi thơ, với hiện tại và cả tương lai nữa. Đối với con cũng vậy, Tết là khoảng thời gian đặc biệt t h i ệ n g liêng. Là

những phút giây con được bên cạnh gia đình, nhưng người thân yêu quây quần bên mâm cỗ đầu năm, trao cho nhau những phong lì xì đỏ kèm theo bao lời chúc đầy tình yêu thương và mẫn. Sắp đến Tết rồi. Mong lắm lắm. Đà Nẵng hoa mai đã ươm nụ, cây đào nhà mình chắc cũng sắp sửa được khoe bông!

TÔ THỊ HƯƠNG LỚP - QTDN4-11



TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KẾ HOẠCH ĐÀ NẴNG

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ - TIN HỌC

HS-SV được giảm
20% học phí, riêng HS-SV của Nhà trường được giảm **30% học phí**

Các đối tượng khác
được giảm
10% học phí

Thông tin chi tiết và
GHI DANH:

- Văn phòng
143 Nguyễn Lương Bằng,
Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu,
Đà Nẵng
- Thời gian
Từ 7g30 đến 20g15 hằng ngày
- Điện thoại:
0511 3842917

CHIÊU
SINH
CÁC
LỚP

Khai giảng thường xuyên
vào **đầu mỗi tháng** và
giữa mỗi tháng

ANH VĂN CẤP ĐỘ A, B, C

TIN HỌC ỨNG DỤNG
CẤP ĐỘ B

KỸ THUẬT VIÊN TIN HỌC

- Địa điểm học:** Tầng 4, giảng đường B của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng, số 143 Nguyễn Lương Bằng, Đà Nẵng.
- Thời gian học:** Từ 17g45 đến 20g15 Thứ Hai, Thứ Tư, Thứ Sáu hoặc Thứ Ba, Thứ Năm, Chủ Nhật hàng tuần do học viên tự chọn.

